

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2017-2018

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

1. NGÀNH: BẢO VỆ THỰC VẬT					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương					
I. Các học phần bắt buộc					
a) Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 1)	<p>+ Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác – Lênin và sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin; phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin</p> <p>+ Sinh viên trình bày được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vấn đề cơ bản của triết học, vật chất, ý thức, và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.</p> <p>+ Sinh viên biết, hiểu được kiến thức về 2 nguyên lý, 6 cặp phạm trù, 3 quy luật và lý luận về nhận thức của phép biện chứng duy vật.</p> <p>+ Sinh viên phân tích được những kiến thức về sản xuất vật chất, quy luật phát triển sản xuất vật chất, sự vận động của</p>	2	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 10 tuần</p> <p>Phân bổ số tiết: 24 LT, 6TL</p> <p>+ Chương mở đầu: 2LT</p> <p>+ Chương 1: 4LT, 2TL</p> <p>+ Chương 2: 10LT, 2TL</p> <p>+ Chương 3: 8LT, 2TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>

		<p>các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử loài người.</p> <p>+ Sinh viên sẽ liên hệ được các kiến thức học vào thực tiễn, nhận biết, phân biệt được các vấn đề thực tiễn xung quanh và có thái độ ứng xử đúng mực, khoa học, viết và trình bày những ý kiến, quan điểm cá nhân một cách tự tin, hiệu quả.</p> <p>+ Sinh viên có kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu.</p> <p>+ Sinh viên biết sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, có đạo đức nghề nghiệp, có thái độ trung thực thẳng thắn và cầu thị. Sống có trách nhiệm.</p>			
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lenin (Nguyên lý 2)	<p>+ Sinh viên phân tích và trình bày được những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư và học thuyết kinh tế về Chủ nghĩa tư bản độc quyền và Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.</p> <p>+ Sinh viên phân tích được những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng XHCN.</p> <p>+ Sinh viên phân tích được những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin về những vấn đề có tính quy luật của quá trình hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN và CNXH hiện thực và triển vọng.</p> <p>+ Sinh viên có khả năng giao tiếp, tổ chức, làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày các vấn đề đã thực hiện được trong môn học, viết và trình bày tài liệu và kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu.</p> <p>+ Sinh viên biết sống và làm việc theo hiến pháp và pháp</p>	3	<p>Kì học: học kì II</p> <p>Thời gian: 9 tuần</p> <p>Phân bổ số tiết: 39 LT, 6TL</p> <p>+ Chương 4: 5LT, 1TL</p> <p>+ Chương 5: 9LT, 1TL</p> <p>+ Chương 6: 5LT, 1TL</p> <p>+ Chương 7: 8LT, 1TL</p> <p>+ Chương 8: 8LT, 1TL</p> <p>+ Chương 9: 4LT, 1TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>

		luật, có đạo đức nghề nghiệp, có thái độ trung thực thẳng thắn và cầu thị.			
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	<p>+ Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống các quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ SV kết hợp kiến thức chuyên ngành để vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</p> <p>+ Biết trình bày những ý kiến, quan điểm cá nhân một cách tự tin, thuyết phục. Chủ động và sáng tạo trong xử lý các tình huống trong cuộc sống có hiệu quả trên cơ sở kiến thức được học.</p> <p>+ SV có thái độ tích cực trong quá trình học tập. Ý thức kỷ luật tốt, chăm chỉ, sáng tạo. Tôn trọng bản thân và mọi người.</p>	2	<p>Kì học: học kì VI</p> <p>Thời gian: 10 tuần</p> <p>Phân bổ số tiết: 24 LT, 6 TL</p> <p>+ Chương mở đầu: 1 LT</p> <p>+ Chương 1: 4 LT</p> <p>+ Chương 2: 3 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 3: 3 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 4: 3 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 5: 3 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 6: 2 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 7: 5 LT, 1 TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>
4	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	<p>+ Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về quá trình ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam, nội dung chính các đường lối của Đảng để lãnh đạo cách mạng Việt Nam trên những phương diện: đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại.</p> <p>+ Áp dụng kiến thức vào cuộc sống hàng ngày, phân tích lựa chọn giải pháp đúng đắn về các vấn đề xã hội, sự kiện đang diễn ra, nhất là những sự kiện, vấn đề có tác động mạnh đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, đến bản thân.</p>	3	<p>Kì học: học kì V</p> <p>Thời gian: 9 tuần</p> <p>Phân bổ số tiết: 36 LT, 9 TL</p> <p>+ Chương mở đầu: 1 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 1: 5 LT</p> <p>+ Chương 2: 4 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 3: 6 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 4: 4 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 5: 5 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 6: 4 LT, 1 TL</p> <p>+ Chương 7: 4 LT, 2 TL</p> <p>+ Chương 8: 4 LT, 1 TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>

		<p>+ Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình, phản biện.</p> <p>+ Thái độ học tập, ứng xử tích cực; có niềm tin vào những giá trị tốt đẹp, biết lên án những hành động xấu, phản khoa học, biết hành động để lan tỏa những việc tốt ra cộng đồng.</p>			
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội					
5	Hóa học	<p>Trang bị cho sinh viên nội dung kiến thức cơ bản về cân bằng hóa học, các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học; áp dụng giải thích sự chuyển dịch của các phản ứng thuận nghịch; tốc độ phản ứng và các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời cung cấp khái niệm, kiến thức cơ bản về đại cương dung dịch, dung dịch điện li. Nghiên cứu về thành phần cấu tạo và hàm lượng các thành phần của những mẫu khảo sát: phân tích định tính, định lượng, xác định cấu trúc đánh giá kết quả và chất lượng sản phẩm, tách phân chia làm sạch, điều chế các hợp chất siêu tinh khiết...vv.</p>	4	<p>Kì học: Học kì 1 Thời gian học: 12 tuần Phân bổ số tiết: 34 Lí thuyết; 10 Bài tập; 6 Thảo luận; 10 Thực hành Chương 1: 4 Lí thuyết Chương 2: 5 Lí thuyết; 5 Thực hành Chương 3: 5 Lí thuyết; 2 Bài tập; 3 Thảo luận Chương 4: 3 Lí thuyết; 5 Bài tập Chương 5: 8 Lí thuyết; 5 Bài tập; 3 Thảo luận; 10 Thực hành Chương 6: 7 Lí thuyết</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP</p>
6	Sinh học	<p>1. Phần lý thuyết: -Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học sự sống: Từ các đại phân tử sinh học: Protein, Lipit, Gluxit, Axit Nucleic... đến các cấp độ tổ chức cao hơn của sự sống: tế bào, mô, cơ quan, cơ thể. - Hiểu được cơ chế của các quá trình diễn ra trong cơ thể sống: trao đổi chất, sinh sản, sinh trưởng và phát triển, cảm ứng và thích nghi. Sinh học cũng đưa ra cái nhìn tổng thể về sự tiến hóa của toàn bộ sinh giới trên trái đất, quá trình tiến hóa nói chung của thực vật, động vật,</p>	3	<p>Kì học: học kì II Thời gian: 15 tuần Phân bổ số tiết: 25 LT, 5TH, 17TL + Chương 1: 4LT, 2TL + Chương 2: 5LT, 3TH, 2TL + Chương 3: 3LT, 2TL + Chương 4: 3LT, 2TH, 2TL + Chương 5: 2LT, 2TL + Chương 6: 3LT, 2TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP</p>

		các học thuyết tiến hóa, bằng chứng tiến hóa và các con đường hình thành loài mới.		+ Chương 7: 3LT, 5TL	
7	Xã hội học đại cương	<p>Môn học Xã hội học Đại cương là môn học bắt buộc nhằm trang bị cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu của xã hội học; các khái niệm cơ bản xã hội học như: xã hội, xã hội học, quan hệ xã hội, tương tác xã hội, văn hóa, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay gắn với thực tế xã hội và vận dụng vào trong cuộc sống.</p> <p>Vận dụng các lý thuyết khái niệm xã hội học gắn với giải quyết vấn đề môn học cơ sở ngành Có khả năng tổng hợp và phân tích mô hình hóa các vấn đề xã hội trong việc áp dụng văn bản liên quan đến các vấn đề xã hội, học được cách phân tích các sự kiện xã hội. Tiếp cận và nghiên cứu một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành của xã hội học như nông thôn, đô thị, gia đình...</p> <p>Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và xã hội; vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội. Nhìn nhận và xem xét vấn đề xã hội hiện nay xã hội học đang quan tâm như: mối quan hệ giữa nông thôn – đô thị; hôn nhân – gia đình; dư luận xã hội;... dưới góc nhìn khoa học.</p> <p>Trên cơ sở những tri thức đó, giáo dục cho sinh viên đạo đức nghề nghiệp xã hội học trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích, phân tích các vấn đề xã hội; Kỹ năng phân tích hành động xã hội, tương tác xã hội, có kỹ năng phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu xã hội và chức năng xã hội. Có kỹ năng phát hiện, sáng tạo, tổ chức sự kiện; Biết điều hành và tổ chức công việc của cá nhân. Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt; có trách nhiệm, nhiệt tình với</p>	2	<p>Kì học: học kì I, II Thời gian: 12 tuần Phân bổ số tiết: 15 LT, 7TL, 8TH + Chương 1: 1 LT, 1TL + Chương 2: 4LT, 2TL, 2TH + Chương 3: 3LT, 2TL, 2TH + Chương 4: 4LT, 1TL, 2TH + Chương 5: 3LT, 1BT, 2TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP</p>

		<p>công việc; có thái độ cầu thị tiến bộ, tự tin, sáng tạo và luôn cập nhật thông tin mới. Hoà đồng và hợp tác cũng như thích ứng với các điều kiện làm việc/môi trường làm việc cường độ cao. Giao tiếp, làm việc với nhiều đối tượng như người dân tộc thiểu số, các tổ chức phi chính phủ.</p>			
8	Vật lý	<p>+ Hiểu rõ các khái niệm chung của cơ học chất điểm, các định luật cơ bản của cơ học cổ điển; các định lí, phương trình cơ bản của cơ học chất lỏng; các khái niệm trong điện từ trường, quang sóng, quang lượng tử và vật lý hạt nhân.</p> <p>+ Vận dụng các lí thuyết trên giải thích các chuyển động trong thực tiễn như rơi tự do, ném ngang hay ném xiên một vật, chuyển động tròn; giải thích các hiện tượng thường gặp về độ ẩm, tính nhớt, các hiện tượng thẩm thấu, mao dẫn, sự chảy tầng, chảy rối ứng dụng trong nghiên cứu hệ sinh vật; vận dụng được lí thuyết để tìm hiểu, giải thích kĩ thuật chiếu sáng và sử dụng tia laser trong nông nghiệp; vận dụng giải quyết các bài toán về phương trình phản ứng, độ phóng xạ, thời gian phân rã,...</p> <p>+ Có khả năng tổng hợp, phân tích 1 số bài toán thực tế: Bài toán phân tích chuyển động, tác dụng lợi hại của các loại lực; Bài toán tưới tiêu cho cây trồng, hoa màu; bài toán nghiên cứu độ nhớt trong các dịch sinh học để tìm hiểu các quá trình xảy ra trong tế bào nhằm so sánh, chẩn đoán bệnh ở gia súc, gia cầm; xác định độ ẩm; Bài toán kích thích sinh trưởng, phát triển cây trồng, loại bỏ cỏ dại, tưới tiêu dưới tác dụng của điện từ trường, sóng điện từ; Bài toán về tác dụng của các loại tia hồng ngoại, tử ngoại, tia X, ánh sáng đơn sắc (đèn LED), laser trong các lĩnh vực môi trường, chăn nuôi hay nông nghiệp công nghệ cao; Bài toán sử dụng công nghệ Nano, kĩ thuật chiếu xạ thực phẩm, triệt sản côn trùng, đột biến...và sử dụng kĩ thuật hạt nhân trong nghiên cứu bảo vệ môi trường.</p>	2	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p> <p>Phân bổ số tiết: 17 LT, 3BT, 10TL</p> <p>+ Chương 1: 2 LT, 1BT, 1TL</p> <p>+ Chương 2: 3LT, 1BT, 2TL</p> <p>+ Chương 3: 3LT, 2TL</p> <p>+ Chương 4: 4LT, 3TL</p> <p>+ Chương 5: 5LT, 1BT, 2TL</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>

9	Toán cao cấp	<p>+ Hiểu rõ các khái niệm và phép toán về ma trận, hệ PTTT, PTVP tổng quát, PTVP cấp 1 và một số mô hình bài toán tối ưu tuyến tính.</p> <p>+ Vận dụng các lý thuyết trên giải được các bài toán liên quan đến ma trận, hệ PTTT, PTVP và bài toán tối ưu tuyến tính.</p> <p>+ Có khả năng phân tích, mô hình hóa toán học 1 số bài toán thực tế: Bài toán quản lý kinh doanh, sản xuất; bài toán khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi; bài toán tính hàm lượng hóa chất tồn dư trong môi trường và thực phẩm; bài toán tối ưu trong nông lâm nghiệp. Vận dụng các kiến thức đã học giải các bài toán trên.</p>	2	<p>+ Thời gian học: Năm thứ nhất, học kì 1.</p> <p>+ Môn học chia làm 3 chương:</p> <p>- Chương 1: Ma trận, hệ phương trình tuyến tính và một số ứng dụng; 12 tiết (6 tiết LT + 6 tiết TL)</p> <p>- Chương 2: Phương trình vi phân và một số ứng dụng; 9 tiết (5 tiết LT + 4 tiết TL)</p> <p>- Chương 3: Một số bài toán tối ưu tuyến tính trong nông lâm nghiệp; 9 tiết (6 tiết LT + 3 tiết TL).</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>
10	Tiếng Anh 1		3		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>
11	Tiếng Anh 2		3		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>
12	Tiếng Anh 3		3		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>- 50% điểm thi kết thúc HP</p>
13	Tin học đại cương		3		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p>

					50% điểm thi kết thúc HP
14	Xác suất - Thống kê	<p>+ Hiểu rõ các khái niệm về phép thử, biến cố, xác suất của các biến cố; các định lý cơ bản của xác suất, biến ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng và một số quy luật phân phối xác suất thông dụng (đặc biệt là quy luật phân phối chuẩn).</p> <p>+ Hiểu rõ các phương pháp xây dựng, sắp xếp mẫu và cách tính các tham số đặc trưng mẫu; bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan và hồi quy.</p> <p>+ Vận dụng các kiến thức lý thuyết để giải quyết một số bài toán trong thực tế sản xuất kinh doanh, nông lâm nghiệp: thu thập, xử lý và phân tích số liệu; bài toán ước lượng giá trị trung bình, ước lượng kích thước tổng thể, ước lượng số cá thể mang một đặc tính cụ thể, đánh giá sự sai khác có ý nghĩa của một tiêu chí nào đó.</p>	3	<p>+ Thời gian học: Năm thứ nhất, học kì 2.</p> <p>+ Môn học chia làm 3 chương:</p> <p>- Chương 1: Biến cố ngẫu nhiên và xác suất; 10 tiết (6 tiết LT + 4 tiết TL)</p> <p>- Chương 2: Biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối xác suất; 8 tiết (5 tiết LT + 3 tiết TL)</p> <p>- Chương 3: Lý thuyết mẫu; 4 tiết (3 tiết LT + 1 tiết TL)</p> <p>- Chương 4: Ước lượng tham số; 8 tiết (5 tiết LT + 3 tiết TL)</p> <p>- Chương 5: Kiểm định giả thuyết thống kê; 9 tiết (5 tiết LT + 4 tiết TL)</p> <p>- Chương 6: Tương quan và hồi quy; 6 tiết (3 tiết LT + 3 tiết TL).</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)					
	Khoa học quản lý		2		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>
	Vi sinh vật đại cương		2		<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc</p>

					HP
	Sinh thái môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Địa lý kinh tế Việt Nam		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nhà nước và pháp luật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Ô nhiễm Môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sinh học phân tử		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp tiếp cận khoa học		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	An toàn lao động		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Giáo dục thể chất			3		
	Tay không, điền kinh	<p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một số môn học điền kinh cơ bản, biết thực hành kỹ thuật động tác, biết giảng dạy - huấn luyện những kỹ năng, kỹ xảo động tác, biết và vận dụng phương pháp trọng tài, tổ chức thi đấu. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở TDTT, tỉnh thành ngành và trong hệ thống giáo dục.</p> <p>Mô tả vắn tắt nội dung học phần. <i>Các học phần lý thuyết:</i> được bố trí ở học phần 1 học kỳ thứ I, trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử môn học, vị trí tác dụng của môn học điền kinh trong hệ thống giáo dục thể chất, nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh cơ bản, đồng thời biết cách biên soạn tài liệu môn học, tổ chức huấn luyện giảng dạy môn học, cách thức tổ chức trọng tài thi đấu.</p> <p><i>Các học phần thực hành:</i> Tiến hành trong suốt khoá học, được chia thành các học phần từ năm học thứ nhất đến năm học thứ hai (học kỳ 03), trong đó trang bị cho sinh viên những kỹ thuật cơ bản của môn học, các kỹ thuật nâng cao, chiến thuật, các bài tập phát triển thể lực, phương pháp trọng tài và thi đấu; các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; các phương pháp tổ chức giảng dạy - huấn luyện môn điền kinh.</p>	1	Kì học: học kì I Thời gian: 12 tuần	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Bóng chuyền	<p>Mục tiêu của môn học:</p> <p>- Giúp cho sinh viên đạt trình độ hướng dẫn viên bóng chuyền cấp cơ sở và đảm nhận được nhiệm vụ giảng dạy bóng chuyền.</p> <p>Mô tả vắn tắt nội dung học phần:</p> <p>Lý thuyết: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn học, các vấn đề về kỹ - chiến thuật, về phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài Bóng chuyền.</p> <p>Thực hành: Một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn Bóng chuyền. Luật, Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Năng lực thực hành sư phạm.</p> <p>Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương pháp trọng tài cho các đối tượng trong trường học các cấp và ở cơ sở.</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>
	Cầu lông	<p>Mục tiêu của học phần: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn Cầu lông và những tri thức chuyên môn của môn học để có thể trở thành hướng dẫn viên Cầu lông ở cơ sở khi ra trường đồng thời nắm được phương pháp tổ chức và trọng tài thi đấu Cầu lông ở cấp cơ sở.</p> <p>Mô tả vắn tắt nội dung học phần:</p> <p>- <i>Về lý thuyết:</i> Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của môn học, những kỹ thuật cơ bản, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cầu lông.</p> <p>- <i>Về thực hành:</i> Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật cơ bản quan trọng của môn Cầu lông. Luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cầu lông. Năng lực thực hành sư phạm để có thể hướng dẫn lại kỹ thuật cho người mới tập.</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>
	Đá cầu	<p>Mục tiêu của môn học:</p> <p>Trang bị cho sinh viên TĐTT các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn đá cầu để có khả năng dạy, hướng dẫn, tổ chức thi đấu và trọng tài ở các trường học phổ thông, cao đẳng, đại học và các cơ sở.</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<p>- 20% điểm chuyên cần</p> <p>- 30% điểm giữa kỳ</p> <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>

		<p>Mô tả vắn tắt nội dung môn học: Học phần bao gồm các nội dung sau:</p> <p>Lý thuyết: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn Đá cầu; Các đặc điểm, tác dụng, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Đá cầu.</p> <p>Thực hành: Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn học.</p> <p>Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương pháp trọng tài cho các đối tượng trong trường học các cấp và cơ sở.</p>			
	Võ	<p>Ý nghĩa:</p> <p>Môn võ Taekwondo hiện nay là môn thể dục thể thao rất được ưa chuộng trên thế giới. Nó là hệ thống các bài tập được chọn lọc có hệ thống và khoa học, được hình thành và phát triển rất lâu đời. Nhằm mục đích hoàn thiện và phát triển toàn diện cơ thể.</p> <p>Tác dụng:</p> <p>Môn Taekwondo có tác dụng rất tốt đến toàn bộ cơ bắp trên cơ thể, làm cho cơ thể phát triển cân đối, hài hòa; tăng sức mạnh, sức nhanh cho các nhóm cơ, tăng cường khả năng hoạt động cho hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và hệ tim mạch. Từ đó làm tăng khả năng thích nghi và chịu đựng của con người... Tập luyện Taekwondo thường xuyên sẽ giúp người tập tăng sự tự tin, lòng cam đảm, ý chí vững vàng, tinh thần mạnh mẽ, lòng yêu nước, ý thức bảo vệ tổ quốc... Giúp hoàn thiện kỹ năng thực dụng, kỹ năng phối hợp vận động, khả năng thăng bằng, kỹ năng giao tiếp xã hội, và đặc biệt là có tác dụng rất lớn trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách mà các môn khác khó có thể có được....</p> <p>Mục đích:</p> <p>Mục đích của học phần này là giới thiệu cho người học nắm khái quát về môn võ Taekwondo, dần hình thành những kỹ năng vận động cơ bản của môn võ này, tạo tâm lý thoải mái</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ <p>50% điểm thi kết thúc HP</p>

		<p>ham thích học võ và rèn luyện tính kỷ luật, sự tập trung thông qua việc học các bài quyền, và các kỹ thuật đòn đá.</p> <p>Ngoài ra, tập luyện Taekwondo còn có các mục đích khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để rèn luyện thể chất, đảm bảo tốt sức khỏe phục vụ mục đích học tập và làm việc. - Tạo sân chơi lành mạnh giúp sinh viên có nơi giao lưu, luyện tập, trao đổi thư giãn sau những giờ học căng thẳng. - Rèn luyện ý thức giữ gìn sức khỏe, kỷ luật, tinh thần yêu mến thể thao cũng như lối sống lành mạnh, tinh thần đồng đội, tương trợ lẫn nhau. - Phát hiện và bồi dưỡng những sinh viên có năng khiếu Taekwondo tiềm năng để bổ sung vào đội tuyển của trường để tham gia thi đấu giải Taekwondo toàn thành. 			
	Bóng rổ	<p>Mục tiêu của học phần: Đào tạo sinh viên chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ biết thực hành kỹ thuật động tác. Biết giảng dạy, huấn luyện những kỹ năng, kỹ thuật cơ bản. Biết vận dụng phương pháp trọng tài và tổ chức hi đấu. Có năng lực tổ chức tập luyện cho mọi đối tượng trong các trường học ở các cấp và làm cán bộ chuyên môn trong các sở, tỉnh thành, trong hệ thống giáo dục</p> <p>6. Mô tả vắn tắt nội dung học phần: Theo thời gian và sự phân bổ chương trình của môn học, lượng kiến thức của sinh viên theo học phần, trong đó trang bị cho sinh viên những kiến thức về thực hành và lý thuyết. Các giờ lý thuyết được trang bị song song với các giờ học thực hành.</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Bóng đá	<p>Mục tiêu của học phần: Trong chương trình đào tạo chuyên ngành GDTC, bóng đá là môn học bắt buộc đối với sinh viên cao đẳng TĐTT; góp phần đào tạo họ trở thành giáo viên TĐTT, cán bộ quản lý</p>	1	<p>Kì học: học kì I</p> <p>Thời gian: 12 tuần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

		<p>phong trào có khả năng giảng dạy, hướng dẫn, tập luyện, trọng tài bóng đá cấp cơ sở ở các trường học, xí nghiệp, cơ quan, địa phương</p> <p>Mô tả vắn tắt nội dung học phần:</p> <p>- <i>Lý thuyết:</i> Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn học. Những kỹ- chiến thuật cơ bản, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Bóng đá.</p> <p>- <i>Thực hành:</i> Một số kỹ - chiến thuật cơ bản của môn Bóng đá. Luật, phương pháp thi đấu và trọng tài Bóng đá. Năng lực thực hành sư phạm.</p> <p>Năng lực vận dụng: Sinh viên biết tổ chức giảng dạy, thi đấu và phương pháp trọng tài cho các đối tượng trong trường học các cấp và ở cơ sở.</p>			HP
IV. Giáo dục quốc phòng*					
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
I. Kiến thức cơ sở ngành					
			3		
a) Các học phần bắt buộc					
	Côn trùng và bệnh cây đại cương		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đất và dinh dưỡng cây trồng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		4		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sinh hóa, sinh lý thực vật		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Quản lý cây trồng tổng hợp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khí tượng nông nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khoa học Cỏ dại		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	An ninh sinh học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức chuyên ngành			28		
a) Các học phần bắt buộc			16		
	Côn trùng chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Bệnh cây chuyên khoa		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thuốc BVTV		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý dịch hại nông sản sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chẩn đoán dịch hại và		3		- 20% điểm chuyên

	Kiểm dịch thực vật				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)			12		
	Miễn dịch thực vật		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp an toàn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đấu tranh sinh học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp hữu cơ		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khoa học cỏ dại		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất rau, hoa		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây công nghiệp		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây lương thực		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Di truyền và chọn tạo giống cây trồng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chế biến và bảo quản nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			10		
Các học phần bắt buộc			4		
	Khuyến nông và đào tạo cán bộ tập huấn				- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Các học phần tự chọn			6		
	Kinh doanh nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thương hiệu và thị trường sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý và xử lý môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			9		
	TTNN 1: Tham quan, học tập các mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 2: Tham quan,		1		- 20% điểm chuyên

	học tập tại các Viện nghiên cứu về bảo vệ thực vật				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 3: Thực tập nghề tại cơ sở sản xuất rau, quả an toàn		4		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 4: Quản lý và Phòng trừ dịch hại		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V. Rèn nghề					
	Rèn nghề 1: Thu thập, phân loại và nhận biết bệnh hại cây trồng		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 2: Thu thập, phân loại và nhận biết sâu hại cây trồng		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 3: Phòng trừ cỏ dại và dịch hại khác		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
VI. Thực tập tốt nghiệp			10		
2. NGÀNH: CÔNG NGHỆ SINH HỌC					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		19		
a)	Các học phần bắt buộc		14		
24	Cơ sở di truyền học		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	Sinh học phân tử tế bào		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Cơ sở Hóa sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
27	Sinh lý người và động vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
28	Sinh lý thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 5 tín chỉ)		5		
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
30	Miễn dịch học cơ sở		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
31	Sinh học bảo tồn và tiến hóa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Lý sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		34		

a)	Các học phần bắt buộc		15	
33	Quá trình thiết bị trong CNSH		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Công nghệ lên men		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Kỹ thuật di truyền và ứng dụng		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
36	Công nghệ tế bào động vật		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Công nghệ tế bào thực vật		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 19 tín chỉ)		19	
38	Công nghệ sinh học		4	- 20% điểm chuyên

	nông nghiệp				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Công nghệ sinh học công nghiệp		4		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Công nghệ sinh học môi trường		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Tin sinh học ứng dụng		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	An toàn sinh học		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

44	Dinh dưỡng học		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Vi sinh vật y học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Vi sinh vật đất		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Công nghệ sinh học dược phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Bệnh học phân tử thực vật		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Bệnh học phân tử động vật		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
III	Kiến thức bổ trợ		10		
a)	Các học phần bắt buộc		4		
50	Đất và dinh dưỡng cây trồng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Nông nghiệp công nghệ cao		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
52	Công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Khởi sự doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Trồng trọt chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
55	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
57	TTNN1: Nghiên cứu tổ chức quản lý doanh nghiệp công nghệ sinh học		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	TTNN 2: chọn một trong các chủ đề sau: - Công nghệ sinh học thực phẩm - Công nghệ sinh học nấm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	TTNN2: chọn một trong các lĩnh vực sau - Công nghệ sinh học thực vật - Công nghệ sinh học động vật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Thực tập tốt nghiệp		10		

VI	Rèn nghề*		5		
60	RN 1: Nhân nhanh giống cây trồng <i>in vitro</i>		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	RN2: Nuôi trồng và sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	RN 3: Kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

3. NGÀNH: CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		20		
1.1.	Các học phần bắt buộc		11		
24	Tính chất lý hóa sinh của nông sản sau thu hoạch		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

25	Nguyên lý truyền nhiệt và chuyển khối		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Nguyên lý bảo quản nông sản, thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
1.2	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 9 tín chỉ)		9		
27	Kho bảo quản nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
28	Nguyên liệu thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
29	Dinh dưỡng học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
30	Vật lý học thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
31	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Hóa sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Nhiệt kỹ thuật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		33		
2.1	Các học phần bắt buộc		12		
34	Phân tích và đánh giá cảm quan thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Công nghệ bao gói thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
36	Xử lý phế phụ phẩm của thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Thực hành chuyên ngành: Thí nghiệm đánh giá cảm quan, biến đổi sinh lý sinh hóa nông sản sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 21 tín chỉ)		21		
38	Công nghệ lên men		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Công nghệ bảo quản và chế biến thịt, sữa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Bảo quản sau thu hoạch và chế biến các sản phẩm cây công nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Quản lý chất lượng nông sản sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Tự động hóa, tối ưu hóa trong công nghệ Sau thu hoạch		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Công nghệ bảo quản và chế biến lương thực		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Hệ thống thiết bị sử dụng trong công nghệ sau thu hoạch		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Tồn thất của nông sản sau thu hoạch		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

47	Công nghệ sản xuất thực phẩm truyền thống		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Sinh vật hại nông sản sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Phụ gia thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Công nghệ sản xuất đường, bánh kẹo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Luật thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
III.	Kiến thức bổ trợ		10		
3.1	Các học phần bắt buộc		4		
53	Công nghệ làm khô nông sản		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Bảo quản lạnh và lạnh đông nông sản sau thu hoạch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
3.2	Các học phần tự chọn (Tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
55	Quản trị học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
58	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Phân loại thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Khởi nghiệp sáng tạo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
62	TTNN1: Kiến tập về tổ chức, quản lý, sản xuất tại các doanh nghiệp - cơ quan trong lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	TTNN2: Công nghệ bảo quản, chế biến các sản		2		- 20% điểm chuyên

	phẩm từ động vật				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản, chế biến thịt				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản, chế biến trứng				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản, chế biến sữa				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	TTNN3: Công nghệ bảo quản, chế biến các sản phẩm từ trồng trọt		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản, chế biến rau				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Công nghệ bảo quản, chế biến quả				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản, chế biến hạt				<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Rèn nghề		5		
65	RN1: Các thao tác cơ bản Lấy mẫu, phân loại nông sản theo độ chín, phân loại thực phẩm bằng cảm quan, phân biệt phương pháp bảo quản lạnh, phân loại phương pháp bảo quản bằng khí quyển điều chỉnh...		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	RN2: Đánh giá chất lượng cảm quan, vi sinh nông sản sau thu hoạch Đánh giá chất lượng cảm quan nông sản Đánh giá vi sinh thực phẩm, nông sản		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Rèn nghề 3: Rèn nghề quy trình (chọn 1 trong		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên

	3 kỹ thuật) - Kỹ thuật bảo quản, chế biến chè - Kỹ thuật bảo quản, chế biến ngũ cốc - Kỹ thuật bảo quản, chế biến các sản phẩm thịt				cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
VI	Thực tập tốt nghiệp		10		
4. NGÀNH: CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
I. Kiến thức cơ sở ngành			20		
a) Các học phần bắt buộc			14		
	Hóa sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Hóa học thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ lên men		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực hành 1: Hóa sinh, vi sinh, quy trình thiết bị		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Dinh dưỡng học		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6TC)			6		
	Quá trình và thiết bị trong Công nghệ Thực phẩm 1		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quá trình và thiết bị trong Công nghệ Thực phẩm 2		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nguyên liệu thực phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Vật lý học thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức chuyên ngành			33		
a) Các học phần bắt buộc			12		
	Quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Truyền nhiệt trong công nghệ thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bao gói thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phụ gia thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực hành 2: Phân tích,		2		- 20% điểm chuyên

	đánh giá cảm quan thực phẩm				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn			21		
	Điều khiển tự động các quá trình Công nghệ Thực phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Vi sinh thực phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích và đánh giá cảm quan thực phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ bảo quản và chế biến thịt, sữa		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Công nghệ chế biến rau quả		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất đồ uống		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất đường, bánh kẹo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ chế biến chè, cà phê		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ enzyme		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất thực phẩm truyền thống		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất dầu thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xử lý phế phụ phẩm thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			10		
Các học phần bắt buộc			4		
	Vẽ kỹ thuật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Công nghệ bảo quản nông sản thực phẩm		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Các học phần tự chọn			6		
	Quản trị doanh nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Marketing		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự kinh doanh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phát triển sản phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng và quản lý dự án		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp công nghệ cao		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		
	TTNN1: Kiến tập về tổ chức, quản lý, sản xuất tại các doanh nghiệp - cơ quan trong lĩnh vực thực phẩm		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN2: Công nghệ sản xuất sản phẩm từ thực vật (Chọn 1 trong 3 nội dung)		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất bia		2		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	<i>Công nghệ sản xuất rau quả</i>		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	<i>Công nghệ sản xuất bánh kẹo</i>		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN3: Công nghệ sản xuất sản phẩm từ động vật (chọn 1 trong 2 nội dung)		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	<i>Công nghệ chế biến sữa</i>		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	<i>Công nghệ sản xuất thịt và sản phẩm từ thịt</i>		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

Thực tập tốt nghiệp			10		
V. Rèn nghề			5		
	RN1: Quy trình phân tích thành phần thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Quy trình phân tích chỉ tiêu vi sinh vật thực phẩm:		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN3: Quy trình đánh giá cảm quan thực phẩm:		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
5. NGÀNH: CHĂN NUÔI					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
I	Kiến thức cơ sở ngành		17		
a)	Các học phần bắt buộc		11		
31	Cơ thể học động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
32	Sinh hóa - Sinh lý động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
34	Dược lý học thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Di truyền - Giống vật nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
36	Công nghệ sinh sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Bệnh lý học thú y		3		- 20% điểm chuyên

					cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		28		
a)	Các học phần bắt buộc		16		
38	Chăn nuôi lợn		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Chăn nuôi gia cầm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Chăn nuôi gia súc nhai lại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Bệnh truyền nhiễm thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 tín chỉ)		12		
43	Nội - Chẩn thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Ngoại - Sản thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Vệ sinh gia súc		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Kiểm nghiệm thú sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

48	Chẩn đoán hình ảnh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Độc chất học thú y		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Thiết kế và xây dựng chuồng trại		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Quản trị trang trại		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Một sức khỏe trong Thú y		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Phúc lợi động vật và luật chuyên ngành		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
54	Bệnh ở chó mèo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Bệnh ở động vật hoang dã		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Bệnh truyền lây giữa động vật và người		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Công nghệ sinh học ứng dụng trong Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Chăn nuôi ong tầm và động vật quý hiếm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
60	Chăn nuôi cá nước ngọt		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		9		
a)	Các học phần bắt buộc		3		
62	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
63	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
65	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	Phân tích Chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Ứng dụng Blockchain trong nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Bảo quản và chế biến nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
71	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
72	Công nghệ thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
73	Quản lý nguy cơ sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Trồng trọt chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
75	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Thực hành (tự chọn, tích lũy đủ 7 TC)		7		

76	Thực hành cơ sở		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
77	Thực hành chuyên ngành 1		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
78	Thực hành chuyên ngành 2		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
79	Thực hành nâng cao áp dụng trong gia cầm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
80	Thực hành kỹ thuật truyền tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
81	Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
82	Thực hành nâng cao phẫu thuật ngoại khoa Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
83	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
84	Thực hành nâng cao chẩn đoán lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
85	Thực hành nâng cao chẩn đoán phi lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
86	Thực hành Spa thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
87	Thực hành nâng cao chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
88	Thực hành chăm sóc, và huấn luyện thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
89	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Kiến tập và Thực tập nghề nghiệp		7		
a)	Học phần bắt buộc		4		
90	Tham quan nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và trang trại		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
91	Lập kế hoạch sản xuất và sử dụng phần mềm quản lý, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
92	Tiêm phòng chống dịch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
b)	Học phần tự chọn (tích lũy đủ 3 TC)		3		
93	Tổ chức, quản lý chăn nuôi trang trại gà		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
94	Tổ chức, quản lý chăn nuôi trang trại lợn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
95	Tổ chức, quản lý chăn nuôi trang trại gia súc nhai lại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
96	Thực tập tốt nghiệp		10		
VI	Rèn nghề*		5		
98	Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng, trị bệnh cho gia cầm		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
99	Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng, trị bệnh cho lợn		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
100	Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng, trị bệnh cho gia súc nhai lại		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
6. NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78			
I. Kiến thức cơ sở ngành		25			
a) Các học phần bắt buộc		19			
	Tin học ứng dụng	3			- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quá trình và thiết bị, truyền khối	3			- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cơ sở khoa học môi trường	3			- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Hóa học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quan trắc và phân tích môi trường		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Luật và Chính sách môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Truyền thông môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Độc học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Biên đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Tối ưu hóa quá trình và tổ chức sản xuất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý môi trường và phát triển bền vững		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức ngành			27		
a) Các học phần bắt buộc			21		
	Kỹ thuật xử lý nước thải		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật xử lý nước cấp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật xử lý khí thải và tiếng ồn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý chất thải nguy hại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Thanh tra và kiểm toán môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Tự động hóa trong xử lý môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kinh tế môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quy hoạch môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xử lý phế phụ phẩm thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thương mại điện tử		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	GIS trong quản lý tài nguyên môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			10		
a) Các học phần bắt buộc			4		
	Mô hình hóa môi trường		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Dịch tễ học và vệ sinh môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sản xuất sạch hơn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Giao dịch và đàm phán kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Maketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rừng và môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp (tự chọn tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Thực tập nghề 1: Thực tế hướng nghiệp		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Thực tập nghề 2: Công nghệ xử lý khí thải		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 3: Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 4: Công nghệ xử lý chất thải rắn		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Thực tập tốt nghiệp			10		
VI. Rèn nghề (tự chọn tích lũy đủ 5 TC)			5		
	Rèn nghề 1: Quan trắc và phân tích môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 2: Thiết kế hệ thống xử lý khí thải		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 3: Thiết kế hệ thống xử lý nước cấp và		3		- 20% điểm chuyên

	nước thải				- cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 4: Thiết kế hệ thống xử lý chất thải rắn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
7. NGÀNH: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		19		
1.1.	Các học phần bắt buộc		10		
24	Nguyên lý an toàn thực phẩm và hệ thống thống quản lý chất lượng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	Hóa sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Độc tố thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
1.2	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 9 tín chỉ)		9		
27	Dinh dưỡng học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
28	Quy trình thiết bị trong công nghiệp thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
29	Phân tích và đánh giá cảm quan thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
30	Đại cương về khoa học thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
31	Kỹ thuật di truyền		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

32	Tối ưu hóa và tự động hóa trong công nghệ thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Vật lý học thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		34		
2.1	Các học phần bắt buộc		13		
34	Luật và chính sách thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Phân tích các mối nguy trong thực phẩm		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
36	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Thực hành chuyên ngành Thí nghiệm đánh		3		- 20% điểm chuyên

	giá cảm quan, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm thực phẩm				cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 21 tín chỉ)		21		
38	Quản lý suất ăn công nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Tin học ứng dụng trong quản lý chất lượng thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng các sản phẩm từ động vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng các sản phẩm từ hạt và rau củ quả		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng các sản phẩm từ cây công nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
43	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Xử lý phế phụ phẩm thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Phụ gia thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Công nghệ bao gói thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Nguyên liệu thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
49	Công nghệ lên men		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng các sản phẩm đường, bánh kẹo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Kiểm soát vi sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Kiểm soát quá trình sấy thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Công nghệ sản xuất thực phẩm truyền thống		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III.	Kiến thức bổ trợ		10		
3.1	Bắt buộc		4		

54	Bảo quản nông sản, thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Bảo quản lạnh và lạnh đông nông sản sau thu hoạch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
3.2	Tự chọn (Tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
56	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Quản trị học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
60	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Khởi nghiệp sáng tạo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
63	TTNN1: Kiến tập về tổ chức, quản lý, sản xuất tại các doanh nghiệp - cơ quan trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	TTNN2: Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các sản phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các sản phẩm trồng trọt theo VietGap, GlobalGap hoặc GMP		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng chương trình GMP và HACCP cho sản phẩm động vật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng chương trình SSOP và GMP cho sản phẩm đồ uống		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	TTNN3: Áp dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cho sản phẩm thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Áp dụng tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hoặc GMP trong đánh giá chất lượng các sản phẩm từ trồng trọt		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Áp dụng chương trình GMP và HACCP cho các sản phẩm từ động vật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Áp dụng chương trình SSOP và GMP cho các sản phẩm đồ uống		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Rèn nghề		5		
66	RN1: Lấy mẫu, đánh giá phân loại chất lượng nguyên liệu thực phẩm, phân tích các chỉ tiêu hóa sinh, vi sinh... thực phẩm		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	RN2: Đánh giá chất lượng cảm quan, vi sinh, hóa sinh sản phẩm thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Rèn nghề 3: Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm từ động vật; Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm từ rau củ quả; Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm cây công nghiệp		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
VI	Thực tập tốt nghiệp		10		
8. NGÀNH: DƯỢC THÚ Y					

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
I	Kiến thức cơ sở ngành		23		
a)	Các học phần bắt buộc		17		
31	Cơ thể học động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Sinh hóa - Sinh lý động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Vi sinh vật thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Hóa dược		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Dược động học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
36	Dịch tễ học thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Bệnh lý học thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Chẩn đoán hình ảnh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Marketing dược căn bản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Kinh tế dược		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

II	Kiến thức chuyên ngành		36		
a)	Các học phần bắt buộc		21		
41	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Thuốc và cách sử dụng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Kiểm nghiệm dược phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Dược liệu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Bệnh truyền nhiễm thú y		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Ký sinh trùng và bệnh		3		- 20% điểm chuyên

	ký sinh trùng thú y				cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 tín chỉ)		15		
47	Nội - Chẩn thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Kiểm nghiệm thú sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Công nghệ sinh học dược phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Ngoại - Sản thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Bệnh ở chó mèo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
52	Tài nguyên cây dược liệu và khai thác dược liệu tự nhiên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Phúc lợi động vật và luật chuyên ngành		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Công nghệ sinh học ứng dụng trong Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Một sức khỏe trong Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Bệnh ở động vật hoang dã		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
58	Bệnh truyền lây giữa động vật và người		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Bệnh ở động vật thủy sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Châm cứu chữa bệnh vật nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		9		
a)	Các học phần bắt buộc		3		
61	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
62	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
63	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Phân tích Chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	Ứng dụng Blockchain trong nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	Bảo quản và chế biến nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
71	Công nghệ thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
72	Quản lý nguy cơ sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
73	Trồng trọt chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Thực hành (tự chọn, tích lũy đủ 7 TC)		7		
75	Thực hành cơ sở		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
76	Thực hành chuyên ngành 1		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
77	Thực hành chuyên ngành 2		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ - 50% điểm thi kết thúc HP 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
78	Thực hành nâng cao phẫu thuật ngoại khoa Thú y		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

79	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
80	Thực hành nâng cao chẩn đoán lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
81	Thực hành nâng cao chẩn đoán phi lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
82	Thực hành Spa thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
83	Thực hành nâng cao chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
84	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
85	Thực hành chăm sóc, và huấn luyện thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Kiến tập và Thực tập nghề nghiệp		8		
a)	Học phần bắt buộc		2		
86	Tham quan nhà máy sản xuất thuốc thú y và bệnh viện thú y		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
87	Lập kế hoạch sản xuất và sử dụng phần mềm quản lý, kinh doanh thuốc thú y		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)		6		
88	Tiêm phòng chống dịch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
89	Quản lý dịch bệnh và sử dụng thuốc thú y tại trại gia cầm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
90	Quản lý dịch bệnh và sử dụng thuốc thú y tại trại lợn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
91	Quản lý dịch bệnh và sử dụng thuốc thú y tại trang trại gia súc nhai lại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
92	Thực tập tốt nghiệp		10		
VI	Rèn nghề*		7		
93	Công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm thuốc thú y		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
94	Kỹ năng chẩn đoán lâm sàng thú y		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
9. NGÀNH: KHOA HỌC CÂY TRỒNG					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		

I. Kiến thức cơ sở ngành			21		
a) Các học phần bắt buộc			15		
	Sinh hóa, sinh lý thực vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Di truyền và chọn tạo giống cây trồng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đất và dinh dưỡng cây trồng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			6		
	Khí tượng nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Thuốc BVTV		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân loại thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Canh tác học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức ngành			57		
a) Các học phần bắt buộc			19		
	Côn trùng và bệnh cây đại cương		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất rau, hoa		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sản xuất cây ăn quả		4		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây công nghiệp		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây lương thực		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 9 TC)			9		
	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp an toàn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chế biến và bảo quản nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây dược liệu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chẩn đoán dịch hại và Kiểm dịch thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đấu tranh sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây hoa lan		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			10		
3.1. Các học phần bắt buộc			4		
	Khuyến nông và đào tạo cán bộ tập huấn		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
3.2. Các học phần tự chọn			6		
	Kinh doanh nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thương hiệu và thị trường sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý và xử lý môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			9		
	TTNN 1: Tham quan học tập các mô hình sản xuất, kinh doanh ngành TT.		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 2: Tham quan,		1		- 20% điểm chuyên

	học tập tại các Viện nghiên cứu về Trồng trọt				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 3: Đi thực tế sản xuất tại địa phương		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 4: Thực tập nghề tại các doanh nghiệp		4		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN 5: Quản lý và phòng trừ dịch hại		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V. Rèn nghề (tích lũy đủ 5 TC)			5		
	Kỹ thuật nhân giống cây ăn quả		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật lai lúa hoặc ngô		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Sản xuất rau thủy canh, nhân giống hoa		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thu hái chế, biến chế		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sản xuất phân hữu cơ		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nhân giống cây dược liệu		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xác định lượng phân bón, pha trộn dung dịch dinh dưỡng và chuẩn bị giá thể		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Thực tập tốt nghiệp			10		
10. NGÀNH: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá

			chỉ		sinh viên
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		
I. Kiến thức cơ sở ngành			21		
a) Các học phần bắt buộc			12		
	Cơ sở khoa học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Hóa học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Truyền thông môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)			9		
	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Độc học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quy hoạch môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích hệ thống môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xã hội học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích và đánh giá cảm quan thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ năng thuyết trình	<p>SV hiểu rõ các bước cần thiết chuẩn bị cho bài thuyết trình bao gồm: chủ đề và xác định mục đích thuyết trình; tìm hiểu đối tượng; thu thập, xử lý tư liệu cho thuyết trình; tổ chức bài thuyết trình; xây dựng nội dung thuyết trình; chuẩn bị các phương tiện; chuẩn bị tâm lý, hình thức; luyện tập.</p> <p>SV có khả năng vận dụng những phương pháp thuyết trình mang tính thực tiễn như thuyết trình nhóm, thuyết trình báo cáo, thuyết trình mang tính thuyết phục trong kinh doanh để xử lý tình huống có cơ sở khoa học và thực tiễn mang tính thuyết phục cao.</p> <p>SV có thái độ chủ động, tự tin hơn trong học tập và trong cuộc sống</p>	3	<p>10 buổi (mỗi buổi 3 tiết)</p> <p>Học kỳ 1 và 2</p> <p>NỘI DUNG 1. 2T (1LT, 1TH)</p> <p>NỘI DUNG 2. 8T (3LT, 5TH)</p> <p>NỘI DUNG 3. 20T (6LT, 14TH)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sinh học nông nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sinh học công nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức ngành			31		
a) Các học phần bắt buộc			19		
	Quan trắc và phân tích môi trường		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Luật và chính sách môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Tự động hóa trong xử lý môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn			12		
	Quản lý môi trường và phát triển bền vững		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thanh tra và kiểm toán môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kinh tế môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật xử lý nước thải và chất thải rắn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Tin học ứng dụng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Sản xuất sạch hơn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý chất thải nguy hại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Vi sinh thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xử lý phế phụ phẩm, thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Giao dịch và đàm phán kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thương mại điện tử		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nguyên lý bảo quản nông sản, thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thương hiệu và thị trường sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chế biến và bảo quản nông sản		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			10		
Các học phần bắt buộc			4		
	Mô hình hóa môi trường		4		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Các học phần tự chọn			6		
	Xây dựng và quản lý dự án		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự kinh doanh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Marketing		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Dịch vụ môi trường rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Dịch tễ học và vệ sinh môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kiến thức bản địa trong phát triển nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chính sách trong quản lý tài nguyên thiên nhiên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			6		
	Thực tập nghề nghiệp 1: Thăm quan kỹ thuật hiện đại ngành khoa học môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề nghiệp 2: Vận hành hệ thống xử lý chất thải tại các cơ sở sản xuất		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Thực tập nghề 3: Lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường cho một cơ sở cụ thể		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 4: Thiết kế chương trình quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 5: An toàn hóa chất		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 6: Điều tra, giám sát đa dạng sinh học		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thực tập nghề 7: Truyền thông môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
Thực tập tốt nghiệp			10		
V. Rèn nghề			5		
	Rèn nghề 1: Quan trắc và phân tích một số chỉ		2		- 20% điểm chuyên cần

	tiêu môi trường				- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 2: Vẽ sơ đồ công nghệ xử lý một số loại nguồn thải.		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 3: Lập hồ sơ pháp lý về quản lý môi trường		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

11. NGÀNH: BẤT ĐỘNG SẢN

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			20		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			16		
24	Pháp luật Bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	Định giá đất và bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
26	Phân tích hoạt động kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
27	Hệ thống thông tin bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Quy hoạch sử dụng đất		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn			4		
28	Kinh tế tài nguyên		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
29	Kiến trúc xây dựng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
30	Kinh tế vĩ mô		2		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
31	Kinh tế vi mô		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2. Kiến thức chuyên ngành			33		
2.2.1. Các học phần bắt buộc			18		
32	Thị trường bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Đầu tư kinh doanh bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Môi giới bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Quản lý nhà nước về đất đai		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
36	Maketting bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Đăng ký, thống kê đất đai		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			15		
38	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Thương mại điện tử		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Quản lý bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Quản lý đô thị		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Kỹ năng thuyết trình		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Phân tích và đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Quy hoạch phát triển nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Hệ thống thông tin địa lý		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Xây dựng và quản lý dự		3		- 20% điểm chuyên

	án				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Kiến trúc nội thất		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Cơ sở viễn thám		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Đánh giá đất		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Sinh thái cảnh quan		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Trắc địa I		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

54	Quản lý khu chung cư		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			10		
2.3.1. Các học phần bắt buộc			4		
55	Bản đồ địa chính		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Khoa học phong thủy		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Các học phần tự chọn			6		
57	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

59	Đánh giá tác động Môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Hệ thống thông tin đất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		
61	TTNN1: Thăm quan mô hình quản lý đất đai, bất động sản		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	TTNN 2: Phân tích thị trường bất động sản		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.5	Thực tập tốt nghiệp		10		
III. Rèn nghề			5		

64	Thực tập nghiệp vụ quản lý, kinh doanh bất động sản		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
12. NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			19		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			15		
31	Thổ nhưỡng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Đánh giá đất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Trắc địa I		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Cơ sở khoa học môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn			4		
36	Biến đổi khí hậu		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Cơ sở viễn thám		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Xã hội học Môi trường		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Cơ sở dữ liệu địa chính		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

2.2. Kiến thức ngành			34	
2.2.1. Các học phần bắt buộc			16	
40	Quan trắc và phân tích môi trường		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Pháp luật và thanh tra đất đai		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Quy hoạch sử dụng đất		4	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Quản lý nhà nước về đất đai		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Đăng ký, thống kê đất đai		3	- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			18	

45	Trắc địa II		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Ứng dụng tin học vẽ bản đồ		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Đánh giá tác động môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Hệ thống thông tin địa lý		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Định giá đất và bất động sản		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
51	Phân tích hệ thống môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Công nghệ môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Thị trường bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Phân tích và đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Hệ thống thông tin bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
57	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Truyền thông môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			10		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.1. Kiến thức bắt buộc			4		
59	Khoa học phong thủy		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Kinh tế tài nguyên		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Kiến thức tự chọn			6		

61	Thương mại điện tử		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Khởi sự doanh nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	Tin học ứng dụng trong MT		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Kỹ năng thuyết trình		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ - 50% điểm thi kết thúc HP 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		

66	Thực tập NN 1: Thăm quan mô hình quản lý đất đai, bất động sản		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Thực tập NN 2: Thiết kế chương trình và kiểm soát chất lượng MT của cơ sở sản xuất		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.5	Thực tập tốt nghiệp		10		
III. Rèn nghề			5		
69	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ địa chính		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Rèn nghề 2: Quan trắc và phân tích môi trường cơ sở		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
13. NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			20		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			16		
31	Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Tổng quan du lịch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Cơ sở văn hóa các dân tộc		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
36	Địa lý du lịch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn			4		
37	Quản lý Môi trường và Phát triển bền vững		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Quản lý khu bảo tồn		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Kinh tế tài nguyên		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Pháp luật Du lịch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Khoa học phong thủy		2		- 20% điểm chuyên

					cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2. Kiến thức ngành			33		
2.2.1. Các học phần bắt buộc			15		
42	Quản trị kinh doanh khách sạn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Quản trị kinh doanh lễ tân		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Nghệ thuật hướng dẫn du lịch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Tổ chức sự kiện		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			18		
48	Kỹ thuật pha chế đồ uống		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị khách sạn, nhà hàng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Kỹ năng thuyết trình		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Quản trị nhà hàng và dịch vụ giải trí		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Văn hóa ẩm thực		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Tiếng Trung sơ cấp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Sinh thái cảnh quan		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Quản lý các hệ sinh thái		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Biến đổi khí hậu		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Rừng và môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

59	Hệ thống thông tin địa lý		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			10		
2.3.1. Các học phần bắt buộc			4		
61	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong du lịch		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Vệ sinh an toàn thực phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Các học phần tự chọn			6		
63	Thương mại điện tử		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

64	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	Tiếp Thị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Thương hiệu và thị trường sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		
69	TTNN 1: Học tập mô hình quản lý tại trung tâm dịch vụ du lịch, lữ		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

	hành				50% điểm thi kết thúc HP
70	TTNN 2: Đánh giá đa dạng sinh học		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
71	TTNN 3: Thực tập nghiệp vụ du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.5	Thực tập tốt nghiệp		10		
III. Rèn nghề (chọn 1 trong 4)			5		
72	Rèn nghề 1: Thực tập nghiệp vụ khách sạn, nhà hàng		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
73	Rèn nghề 2: Thực tập nghiệp vụ tại khu Du lịch sinh thái, Resort		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Rèn nghề 3: Thực tập nghiệp vụ tại khu Du lịch cộng đồng		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

75	Rèn nghề 4: Thực tập nghiệp vụ tại Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
14. NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			16		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			12		
31	Thổ nhưỡng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Đánh giá đất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Trắc địa I		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Hệ thống thông tin địa lý		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn			4		
35	Kinh tế tài nguyên		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
36	Cơ sở viễn thám		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Kinh tế vi mô		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Cơ sở dữ liệu địa chính		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2. Kiến thức ngành			37		
2.2.1. Các học phần bắt buộc			22		
39	Pháp luật và thanh tra đất đai		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
40	Trắc địa II		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Quy hoạch sử dụng đất		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Quản lý nhà nước về đất đai		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Đăng ký, thống kê đất đai		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	Ứng dụng tin học vẽ bản đồ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Định giá đất và bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			15		
46	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Hệ thống thông tin đất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Quy hoạch phát triển nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Thị trường bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

51	Phân tích và đánh giá chính sách trong quản lý tài nguyên		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Hệ thống thông tin bất động sản		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Quy hoạch đất đô thị và khu dân cư nông thôn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Xây dựng và quản lý dự án		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Điều tra quy hoạch rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Canh tác học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
57	Nông nghiệp hữu cơ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Quản lý khu bảo tồn		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			10		
2.3.1. Các học phần bắt buộc			4		
59	Bản đồ địa chính		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Khoa học phong thủy		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Các học phần tự chọn			6		
61	Thương mại điện tử		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

62	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Kỹ năng thuyết trình		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Đánh giá tác động Môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		
67	TTNN1: Thăm quan mô hình quản lý đất đai, bất động sản		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
68	TTNN 2: Đánh giá đất		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	TTNN 3: Công tác quản lý nhà nước về đất đai cấp cơ sở		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.5	Thực tập tốt nghiệp		10		
III. Rèn nghề			5		
70	Rèn nghề 1: Thành lập bản đồ địa chính		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Rèn nghề 2: Thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ ảnh viễn thám		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
15. NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					

2.1. Kiến thức cơ sở ngành			21		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			15		
31	Kinh tế vi mô		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Kinh tế vĩ mô		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Kế toán doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn (tích lũy tối thiểu 6 TC)			6		

36	Luật kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Quản trị học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Nguyên lý thống kê		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2. Kiến thức ngành			33		
2.2.1. Các học phần bắt buộc			12		
40	Thống kê nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Phân tích hoạt động kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Ứng dụng Blockchain trong nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	Kế toán máy		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			21		
44	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Quản trị tài chính doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

47	Phân tích chính sách nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Xây dựng và quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
49	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Kinh tế phát triển		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Kinh tế môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
53	Quản lý trang trại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Kinh tế hợp tác xã		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Thương mại và tài chính quốc tế		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Phân tích năng suất và hiệu quả		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Giới thiệu Kinh tế sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Khuyến nông theo định hướng thị trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
59	Kinh tế lượng ứng dụng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Kinh tế rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Thị trường chứng khoán		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Kinh tế đất		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			11		
2.3.1. Các học phần bắt buộc			6		
65	Giao dịch và đàm phán kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
66	Tài chính nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Các học phần tự chọn			5		
67	Nguyên lý đảm bảo chất lượng trong chế biến thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Nông nghiệp công nghệ cao		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
70	Công nghệ sinh học nông nghiệp		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
71	Bảo quản và chế biến nông lâm sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
72	Biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
73	Đa dạng sinh học và quản lý nguồn lợi thủy sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Nông lâm kết hợp cảnh quan		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
75	Sinh thái cảnh quan		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
76	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
77	Hệ thống thông tin địa lý		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
78	Dịch vụ môi trường rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
79	Du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
80	Trồng trọt chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
81	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			5		
82	TTNN1: Thăm quan các mô hình sản xuất kinh doanh nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao (DN, HTX, Trang trại...)		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
83	TTNN2		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của một đơn vị		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá các		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên

	hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp				- cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá các hoạt động của NGOs trong hỗ trợ sản xuất kinh doanh nông nghiệp		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá mô hình nông thôn mới kiểu mẫu		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích, đánh giá sản phẩm OCOP cho một địa phương		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
84	Thực tập tốt nghiệp		10		
	Hướng nghiên cứu (dành cho sinh viên tham gia các đề tài, dự án các cấp).		10		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Hướng ứng dụng (dành cho sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp, HTX, trang trại và đi thực tập nghề nghiệp tại		10		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

	nước ngoài).				HP
III. Rèn nghề			5		
	Rèn nghề 1: Xây dựng chiến lược quảng bá, tiêu thụ nông sản		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 2: Hạch toán, đánh giá hiệu quả kinh tế		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 3: Phân tích môi trường kinh doanh		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 4: Lập dự án sản xuất kinh doanh		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 5: Phân tích chuỗi giá trị nông sản		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Rèn nghề 6: Xây dựng đề án khởi nghiệp kinh		2		- 20% điểm chuyên cần

	doanh				- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
16. NGÀNH: LÂM SINH					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		18		
a)	Các học phần bắt buộc		12		
17	Thực vật rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
18	Đo đạc lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
19	Sinh lý-sinh hóa thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
20	Sinh thái rừng		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
21-22	Đất và sử dụng đất LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Di truyền thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kinh tế vi mô		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

II	Kiến thức chuyên ngành		33		
a)	Các học phần bắt buộc		18		
23	Điều tra, sản lượng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
24	Chọn giống cây rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	Ứng dụng GIS trong lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Kỹ thuật lâm sinh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
27	Trồng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
28	Khai thác và chế biến		3		- 20% điểm chuyên

	lâm sản				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 tín chỉ)		15		
29-33	Lâm sản ngoài gỗ		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sâu bệnh hại rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khuyến lâm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý rừng bền vững		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Ứng dụng CNSH trong LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thiết kế cảnh quan và cây xanh đô thị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sinh thái rừng ngập nước		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quy hoạch lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Luật và chính sách lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kinh tế rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Động vật rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chính sách trong QLTNTN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		12		
a)	Các học phần bắt buộc		6		
34	Dịch vụ môi trường rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

35	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
36-37	Khởi sự và kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Trồng trọt chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp công nghệ cao		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
38	TTNN1: Thăm quan mô hình dịch vụ du lịch kết hợp bảo tồn		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	TTNN2: Thăm quan mô hình trồng rừng thâm canh		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

40	TTNN3: Quy hoạch phát triển Lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Thực tập tốt nghiệp		10		
VI	<i>Rèn nghề (Không tính vào điểm TBC) chọn đủ 5TC trong các HP sau:</i>		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	RN1. Sản xuất cây giống LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1. Đo đạc và thiết lập bản đồ LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1. Quy hoạch thiết kế trồng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Lập hồ sơ thiết kế khai thác rừng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	RN2. Sản xuất cây dược liệu		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2. Phục hồi rừng tự nhiên		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

17. NGÀNH: NÔNG LÂM KẾT HỢP

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		18		
a)	Các học phần bắt buộc		12		
17	Thực vật rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
18	Đo đạc lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
19	Sinh lý-sinh hóa thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
20	Sinh thái rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
21 - 22	Đất và sử dụng đất LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Di truyền thực vật		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sinh học trong LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		33		
a)	Các học phần bắt buộc		18		
23	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
24	Nông lâm kết hợp cảnh quan		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	Kỹ thuật lâm sinh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
26	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
27	Trồng trọt chuyên khoa		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
28	Bảo quản và chế biến lâm sản		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 tín chỉ)		15		
29-33	Ứng dụng GIS trong LN		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sâu bệnh hại rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kiểm định chất lượng NLS		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Lâm sản ngoài gỗ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Trồng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khuyến lâm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Công nghệ sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật trồng cây không đất		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Chăn nuôi cá nước ngọt		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thiết kế cảnh quan và cây xanh đô thị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chăn nuôi ong tầm và động vật hoang dã		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Thú y chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý MT Và chất thải chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Điều tra sản lượng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quy hoạch lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Động vật rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		12		
a)	Các học phần bắt buộc		6		
18	Dịch vụ môi trường rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
19	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
20-21	Nông nghiệp công nghệ cao		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khởi sự và kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý trang trại		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Giới thiệu kinh tế sinh học		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Du lịch sinh thái		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá tác động môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật sản xuất nấm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
22	TTNN1: Thăm quan học tập mô hình du lịch kết hợp bảo tồn		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
23	TTNN2: Thăm quan học tập mô hình sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
24	TTNN3: Xây dựng mô hình NLKH		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Thực tập tốt nghiệp		10		
VII	Rèn nghề (Không tính vào điểm TBC) chọn đủ 5TC trong các HP sau:		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	RN1: Đo đạc và thiết lập bản đồ LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1: Sản xuất giống cây lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1. Quy hoạch thiết kế trồng rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1: Sản xuất giống cây ăn quả		2		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Sản xuất rau an toàn		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
18. NGÀNH: NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO					
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			28		
I. Kiến thức cơ sở ngành			22		
a) Các học phần bắt buộc			2		
18	Nhập môn nông nghiệp công nghệ cao		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
19	Sinh hóa, sinh lý thực vật		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
20	Di truyền và Công nghệ chọn tạo giống cây trồng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
21	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
22	Côn trùng và bệnh cây đại cương		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
23	Xây dựng và vận hành nhà sản xuất cây trồng		6		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)			2		
24-26	Công nghệ tưới tiêu		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân loại thực vật		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Bảo vệ thực vật trong		2		- 20% điểm chuyên

	sản xuất NNCNC				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khí tượng nông nghiệp		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chính sách nông nghiệp		29		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II. Kiến thức ngành			17		
a) Các học phần bắt buộc			3		
27	Kỹ thuật trồng rau, hoa công nghệ cao		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
28	Kỹ thuật trồng cây ăn quả công nghệ cao		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
29	Công nghệ chế biến và bảo quản nông sản		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
30	Công nghệ điều khiển cây trồng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
31	Ứng dụng CNTT trong sản xuất và quản lý chất lượng nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Phương pháp thí nghiệm		12		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)			3		
33-37	Công nghệ làm vườn ươm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Nuôi trồng và sản xuất nấm		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nông nghiệp hữu cơ		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Vệ sinh an toàn thực phẩm		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kỹ thuật trồng hoa lan		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng và quản lý dự án		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khuyến nông và đào tạo cán bộ tập huấn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Cây lương thực		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây chè		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương, mía)		6		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III. Kiến thức bổ trợ			2		
38	Thương hiệu và thị trường sản phẩm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Quản trị doanh nghiệp		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Quản lý môi trường và phát triển bền vững		10		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			2		
41 42	TTNN1: ứng dụng CN trong nhân giống vô tính		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	TTNN2: Thực hiện quy trình trồng rau công nghệ cao		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
43	TTNN3: Thực hiện quy trình trồng hoa công nghệ cao		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
44	TTNN4: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chất lượng nông sản		10		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Thực tập tốt nghiệp		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

V. Rèn nghề			2		
	Bài 1: Chuẩn bị và sản xuất giá thể, dung dịch dinh dưỡng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Bài 2: Thiết kế nhà lưới, nhà kính		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Bài 3: Xây dựng thương hiệu hàng hóa				- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

19. NGÀNH: PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			20		
2.1.1. Các học phần bắt buộc			14		
31	Nguyên lý phát triển nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
32	Chính sách phát triển		3		- 20% điểm chuyên

	nông thôn				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Quy hoạch phát triển nông thôn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Hệ thống nông nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Xã hội học nông thôn		2		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.1.2. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)			6		
36	Phân tích sinh kế nông thôn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
37	Kinh tế vi mô		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
38	Sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Tài chính nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2. Kiến thức ngành			33		
2.2.1. Các học phần bắt buộc			12		
40	Nghiên cứu, đánh giá nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Phát triển cộng đồng				- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Kế toán doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

43	Ứng dụng Blockchain trong nông nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.2.2. Các học phần tự chọn			21		
44	Trồng trọt chuyên khoa		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Chăn nuôi chuyên khoa		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Kinh tế hợp tác xã		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Xây dựng và quản lý dự án		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Khởi sự kinh doanh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
49	Phân tích chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Lâm sinh tổng hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Công nghệ sau thu hoạch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Thú y chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
54	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Công nghệ bao gói thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Kinh tế vĩ mô		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Tổ chức sản xuất trong nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
60	Marketing		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Kinh tế phát triển		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Nông nghiệp công nghệ cao		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	Thống kê nông nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Phát triển và quản lý dịch vụ nông thôn		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Du lịch sinh thái		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

66	Công tác xã hội trong PTNT		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Quản lý môi trường và phát triển bền vững		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
68	Phân tích an ninh lương thực		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	Cơ sở hạ tầng nông thôn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Giới và phát triển		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3. Kiến thức bổ trợ			12		
2.3.1. Các học phần bắt buộc			6		
71	Khuyến nông theo định hướng thị trường		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
72	Kiến thức bản địa trong PTNT		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.3.2. Các học phần tự chọn			6		
73	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Kinh tế nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
75	Phương pháp khuyến nông		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
76	Kinh tế môi trường và tài nguyên thiên nhiên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

77	Kinh tế lượng ứng dụng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
78	Định giá đất và bất động sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
79	Hệ thống thông tin địa lý GIS		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
80	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
81	Kỹ năng mềm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
2.4. Kiến tập và thực tập nghề nghiệp			3		
82	Tìm hiểu mô hình sản xuất có hiệu quả		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
83	Tìm hiểu, nghiên cứu mô hình nông thôn mới kiểu mẫu		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
84	Tìm hiểu, nghiên cứu mô hình HTX		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
85	Tìm hiểu, nghiên cứu mô hình nông nghiệp công nghệ cao		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
86	Phát triển sản phẩm OCOP cho một địa phương		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
87	Thực tập tốt nghiệp		10		
III. Rèn nghề			5		
88	Rèn nghề 1: Xây dựng hồ sơ thành lập HTX		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

89	Rèn nghề 4: Xây dựng đề án khởi nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
90	Rèn nghề 2: Xây dựng hệ thống dịch vụ nông thôn		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
91	Rèn nghề 3: Xây dựng hoạch toán hiệu quả kinh tế		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

20. NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78		
I	Kiến thức cơ sở ngành		18		
a)	Các học phần bắt buộc		12		
17	Thực vật rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
18	Đo đạc lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
19	Đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
20	Sinh thái rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
5 - 6	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Khoa học gỗ		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nguyên lý bảo tồn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

	Kinh tế vi mô		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Luật và chính sách QLTNR		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		33		
a)	Các học phần bắt buộc		18		
7	Ứng dụng GIS trong Lâm nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
8	Sâu bệnh hại rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
9	Nghiệp vụ kiểm lâm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
10	Quản lý bảo vệ rừng và		3		- 20% điểm chuyên

	lửa rừng				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
11	Điều tra sản lượng rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
12	Kỹ thuật lâm sinh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 15 tín chỉ)		15		
13-17	Lâm sản ngoài gỗ		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Trồng rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đất và sử dụng đất LN		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
	Quy hoạch bảo tồn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý lưu vực		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chính sách trong QLTNTN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Truyền thông trong quản lý tài nguyên		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý xung đột trong bảo tồn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Chọn giống cây rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá và giám sát đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý rừng bền vững		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Giám định và cấp chứng chỉ rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Ứng dụng CNSH trong LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Đánh giá tác động môi trường		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý môi trường & PT bền vững		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản trị rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Lâm nghiệp cộng đồng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Du lịch sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Biến đổi khí hậu		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		12		

a)	Các học phần bắt buộc		6		
18	Dịch vụ môi trường rừng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
19	Quản lý các hệ sinh thái		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
20-21	Khởi sự và kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản lý dự án		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Xây dựng và PT thương		3		- 20% điểm chuyên

	hiệu sản phẩm				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Kinh tế rừng		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Quản trị doanh nghiệp		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	Phân tích chuỗi giá trị		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp		5		
22	TTNN1: Tham quan mô hình dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp bảo tồn		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
23	TTNN2: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
24	TTNN3: Nghiệp vụ kiểm lâm		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Thực tập tốt nghiệp		10		
VI	Rèn nghề (Không tính vào điểm TBC) chọn 1 trong các HP sau:		5		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
25	RN1. Đo đạc và thiết lập bản đồ LN		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1: Xây dựng hệ thống giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN1: Xây dựng phương án và sử dụng công cụ trong QL BVR và		3		- 20% điểm chuyên cần

	PCCCR				- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Xây dựng mô hình bảo tồn chuyển vị/ngoại vi		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Ứng dụng một số phần mềm chuyên ngành xử lý thông kê LN		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
	RN2: Sản xuất giống cây rừng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

21. NGÀNH: THÚ Y

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
I	Kiến thức cơ sở ngành		33		
a)	Các học phần bắt buộc		21		
31	Cơ thể học động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
32	Sinh hóa - Sinh lý động vật		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
33	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
34	Dược lý học thú y		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
35	Miễn dịch học thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
36	Chẩn đoán bệnh thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 tín chỉ)		12		
37	Vi sinh vật thú y		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
38	Dịch tễ học thú y		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
39	Bệnh lý học thú y		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
40	Di truyền - Giống vật nuôi		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
41	Chẩn đoán hình ảnh		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
42	Công nghệ sinh sản		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

43	Độc chất học thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
II	Kiến thức chuyên ngành		37		
a)	Các học phần bắt buộc		16		
44	Bệnh truyền nhiễm thú y		4		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
45	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
46	Bệnh nội khoa thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
47	Ngoại khoa thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
48	Sản khoa thú y		3		- 20% điểm chuyên

					cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 21 tín chỉ)		21		
49	Bệnh ở chó mèo		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
50	Bảo chế và kiểm nghiệm thuốc thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
51	Phúc lợi động vật và luật chuyên ngành		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
52	Vệ sinh gia súc		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
53	Bệnh ở động vật thủy sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
54	Một sức khỏe trong Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
55	Phương pháp nghiên cứu khoa học		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
56	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
57	Vệ sinh an toàn thực phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
58	Bệnh truyền lây giữa động vật và người		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
59	Bệnh dinh dưỡng		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
60	Bệnh ong tằm và động vật quý hiếm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
61	Bệnh ở động vật hoang dã		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
62	Châm cứu chữa bệnh vật nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
63	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
64	Công nghệ sinh học ứng dụng trong Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
65	Quản trị trang trại		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
III	Kiến thức bổ trợ		12		
a)	Các học phần bắt buộc		6		
66	Chăn nuôi chuyên khoa		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
67	Kiểm nghiệm thú sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 tín chỉ)		6		
68	Marketing		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
69	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
70	Khởi sự kinh doanh		3		- 20% điểm chuyên cần

					- 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
71	Phân tích Chuỗi giá trị		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
72	Ứng dụng Blockchain trong nông nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
73	Xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
74	Quản trị doanh nghiệp		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
75	Bảo quản và chế biến nông sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
76	Hệ thống nông lâm kết hợp		3		- 20% điểm chuyên

					<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
77	Công nghệ thực phẩm		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
78	Quản lý nguy cơ sinh học		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
79	Trồng trọt chuyên khoa		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
80	Công nghệ môi trường		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
IV	Thực hành (tự chọn, tích lũy đủ 8 TC)		8		
81	Thực hành cơ sở ngành		3		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc

					HP
82	Thực hành chuyên ngành 1		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
83	Thực hành chuyên ngành 2		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
84	Thực hành nâng cao phẫu thuật ngoại khoa Thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
85	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
86	Thực hành nâng cao chẩn đoán lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
87	Thực hành nâng cao chẩn đoán phi lâm sàng thú y		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ

					50% điểm thi kết thúc HP
88	Thực hành chẩn đoán - xét nghiệm bệnh ở động vật thủy sản		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
89	Thực hành nâng cao Ngoại - Sản thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
90	Thực hành Spa thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
91	Thực hành nâng cao chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
92	Thực hành chăm sóc, và huấn luyện thú cưng		2		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
V	Kiến tập và Thực tập nghề nghiệp		8		

a)	Học phần bắt buộc		5		
93	Tham quan nhà máy sản xuất thuốc thú y, trang trại và bệnh viện thú y		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
94	Lập kế hoạch sản xuất và sử dụng phần mềm quản lý, kinh doanh thuốc thú y		1		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
95	Tiêm phòng chống dịch		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
b)	Học phần tự chọn (tích lũy đủ 3 TC)		3		
96	Quản lý dịch bệnh và thực hành thú y tại trại gia cầm		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
97	Quản lý dịch bệnh và thực hành thú y tại trại lợn		3		- 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
98	Quản lý dịch bệnh và thực hành thú y tại trang		3		- 20% điểm chuyên

	trại gia súc nhai lại				<ul style="list-style-type: none"> - cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
99	Thực tập tốt nghiệp		10		
VI	Rèn nghề*		8		
100	Thao tác kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
101	Sử dụng phần mềm quản lý dịch bệnh		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
102	Kỹ năng chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi tại Bệnh xá thú y		1		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP
103	Kỹ năng chẩn đoán lâm sàng thú y		5		<ul style="list-style-type: none"> - 20% điểm chuyên cần - 30% điểm giữa kỳ 50% điểm thi kết thúc HP

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Giáo trình Một sức khỏe	2017	Thực vật học
2	Giáo trình Phát triển nông thôn	2017	Biến đổi khí hậu
3	Giáo trình Vi sinh vật đại cương	2017	Lâm sản ngoài gỗ
4	Sách chuyên khảo Vịt cỏ, vịt Khaki Campell và con lai của chúng nuôi tại Việt Nam	2017	Sinh thái rừng
5	Giáo trình Phương pháp thí nghiệm trong CNTY	2017	Kinh tế rừng
6			Quy hoạch sử dụng đất
7			Địa lý du lịch
8			Du lịch sinh thái
9			Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam
10			Quản lý và kinh doanh bất động sản
11			Vệ sinh gia súc
12			Dịch tễ học thú y
13			Miễn dịch học thú y
14			Thực hành VSV thú y
15			Dược lý học thú y
16			Dinh dưỡng cây trồng
17			Côn trùng chuyên khoa
18			Kỹ thuật xử lý nước thải
19			Quan trắc môi trường
20			Độc học môi trường
21			Xác suất thống kê

22			Tài chính tín dụng nông nghiệp
23			Kinh tế lượng
24			Thống kê Nông nghiệp
25			Nông nghiệp bền vững
26			Quản lý nhà nước về lâm nghiệp
27			Khí tượng đại cương
28			Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam
29			Hệ thống đánh giá đất lâm nghiệp
30			Quy hoạch và quản lý đất đai
31			Tài nguyên rừng
32			Quản lý lửa rừng
33			Sổ tay kỹ thuật quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn
34			Quản lý rừng phòng hộ
35			Lâm nghiệp xã hội đại cương
36			Khuyến lâm
37			Nông lâm kết hợp
38			Pháp luật lâm nghiệp và tài nguyên môi trường
39			Giáo trình bảo quản nông sản
40			Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học
41			Lý thuyết phân tích chính sách
42			Giáo trình quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn
43			Sách Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn
44			Giáo trình quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn
45			Sách Kiến trúc và cảnh quan
46			Sách Quy hoạch đô thị theo đạo lý châu Á (Viễn cảnh Hậu – hiện đại cấp tiến)

47			Giáo trình thị trường vốn
48			Giáo trình phân tích kinh doanh
49			Giáo trình Giao dịch và đàm phán kinh doanh
50			Giáo trình thị trường chứng khoán
51			Giáo trình Marketing căn bản
52			Giáo trình du lịch sinh thái
53			Sách Du lịch sinh thái
54			Văn hóa ẩm thực Việt Nam nhìn từ lý luận và thực tiễn
55			Giáo trình Văn hóa ẩm thực
56			Giáo trình Văn hóa du lịch
57			Sách Du lịch sinh thái
58			Giáo trình Quản trị kinh doanh lễ hành
59			Marketing du lịch
60			Giáo trình Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch
61			Tâm lý du khách
62			Giáo trình tin học đại cương
63			New Cutting Edge Pre-Intermediate
64			Speaking Extra
65			Reading Extra
66			Listening Extra
67			Giáo trình Nguyên lý Phát triển nông thôn
68			Giáo trình Phát triển cộng đồng
69			Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu
70			Giáo trình quản lý tài nguyên dựa trên cơ sở cộng đồng

71			Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tái lập doanh nghiệp
72			Giáo trình Kinh tế lượng
73			Giáo trình giao dịch thương mại quốc tế
74			Lý thuyết phân tích chính sách
75			Giáo trình chính sách kinh tế
76			Cost-Benefit Analysis Concepts and Practice
77			The Microeconomics of Public Policy Analysis
78			Giáo trình Bệnh của chó, mèo
79			Giáo trình Bệnh sinh sản gia súc
80			Giáo trình Bệnh dinh dưỡng gia súc
81			Giáo trình Bệnh truyền nhiễm Thú y
82			Công nghệ sản xuất các sản phẩm từ sữa và thức uống pha chế, tập 1, 2
83			Công nghệ sản xuất rượu vang
84			Phụ gia và bao bì thực phẩm
85			Phụ gia thực phẩm
86			Giáo trình phụ gia thực phẩm
87			Điều khiển tự động các quá trình công nghệ sinh học – thực phẩm
88			Giáo trình phân tích hóa lý thực phẩm 1
89			Quản lý chất lượng thực phẩm
90			Giáo trình kiểm tra chất lượng thực phẩm
91			Kỹ thuật phân tích cảm quan thực phẩm
92			Giáo trình kiểm tra chất lượng thực phẩm
93			Phân tích hóa học thực phẩm
94			Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt
95			Soạn thảo và xử lý văn bản quản lý Nhà nước,

96			Phương pháp soạn thảo văn bản hành chính
97			Giáo trình an toàn điện.
98			Giáo trình an toàn lao động.
99			Kỹ thuật an toàn và môi trường.
100			Tập hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn: Cơ khí, điện, thiết bị nâng chuyên....
101			Sinh học phân tử
102			Cơ sở và phương pháp sinh học phân tử,
103			Molecular Biology, Second Edition.
104			Molecular Cell Biology, 7th Edition,
105			Biology, ninth edition. Benjamin Cummings.
106			Comprehensive Biotechnology I: Cell Biology and Genetics.
107			Công nghệ enzym
108			Giáo trình hóa sinh đại cương.
109			Thực hành hóa sinh học.
110			Hóa sinh công nghiệp.
111			Công nghệ sản xuất axit amin và ứng dụng.
112			Công nghệ sản xuất enzym, protein và ứng dụng,
113			Hóa học thực phẩm
114			Biochemistry
115			Food chemistry,
116			Vi sinh vật học và an toàn vệ sinh thực phẩm,
117			Vệ sinh và an toàn thực phẩm,
118			Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm
119			Độc tố học và vệ an toàn thực phẩm,
120			6. Quản lý chất lượng thực phẩm,

121		Quản lý chất lượng trong Công nghệ Thực phẩm.
122		Truy xuất nguồn gốc thực phẩm.
123		Vi sinh vật học và an toàn vệ sinh thực phẩm,
124		Giáo trình vi sinh vật học thực phẩm,
125		Phân tích hóa học thực phẩm,
126		Các quá trình và thiết bị trong ngành hóa chất và thực phẩm, Tập 1, 2, 3
127		Các quá trình và thiết bị trong ngành hóa chất và thực phẩm, Tập 3,
128		Giáo trình công nghệ các sản phẩm sữa,
129		Cơ sở lý thuyết và kỹ thuật sản xuất thực phẩm,
130		Cơ sở khoa học trong công nghệ bảo vệ môi trường,
131		Vi sinh vật học
132		Công nghệ vi sinh vật, tập 1, Cơ sở vi sinh vật công nghiệp,
133		Vi sinh vật lương thực và thực phẩm,
134		Công nghệ vi sinh vật,
135		Phương pháp phân tích vi sinh vật trong nước, thực phẩm và mỹ phẩm
136		Độc học thực phẩm.
137		Độc tố học và An toàn thực phẩm.
138		Một số vấn đề dinh dưỡng cộng đồng ở Việt Nam
139		Dinh dưỡng người
140		Hóa sinh công nghiệp
141		Hóa học thực phẩm
142		Dinh dưỡng phòng và chữa bệnh
143		Dinh dưỡng học
144		Dinh dưỡng điều trị bệnh tăng huyết áp, rối loạn mỡ máu và đái tháo đường

145		Kỹ thuật di truyền và ứng dụng
146		Công nghệ di truyền
147		Cơ sở di truyền phân tử và kỹ thuật gen
148		From genes to genomes
149		Principle of gene manipulation
150		Analysis of gene and genomes
151		Genes VIII
152		Molecular biology of the cell
153		Analysis Gene Expression
154		Cơ sở của điều khiển tự động
155		Response surface, Mixtures , and Ridge Analyses
156		Design Experiments in Chemical Engineering
157		An Introduction to multivariable Analyses
158		Rheological methods in food process engineering. Second edition.
159		Physical Properties of Foods: Novel Measurement Techniques and Applications.
160		Food Texture and Viscosity: Concept and Measurement.
161		Physical properties of foods. Springer Science.
162		Physical Properties of Food Materials. Chapter 2 in Food & Process Engineering Technology, 23-52.
163		Phân tích hóa học thực phẩm
164		Kỹ thuật chế biến lương thực tập 1,2
165		Hoa màu Việt Nam
166		Công nghệ và các máy chế biến lương thực
167		Lương thực thực phẩm trong phòng chống ung thư
168		Biến hình sinh học các sản phẩm từ hạt

169		Bảo quản nông sản
170		Công nghệ bảo quản lương thực
171		Bảo quản và chế biến sản phẩm sau thu hoạch
172		Công nghệ sau thu hoạch và chế biến rau
173		Bảo quản rau quả tươi và bán chế phẩm
174		Giáo trình cây ăn quả
175		Cá thịt và chế biến công nghiệp
176		Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
177		Công nghệ các sản phẩm sữa
178		Kỹ thuật lạnh thực phẩm
179		Hoá học thực phẩm
180		Công nghệ sản xuất bia và nước giải khát
181		Công nghệ sản xuất malt và bia
182		Quản lý chất lượng thực phẩm
183		Công nghệ sau thu hoạch và chế biến rau quả
184		Công nghệ sản xuất đường, bánh kẹo
185		Phương pháp phân tích quá trình sản xuất đường mía
186		Công nghệ sản xuất đường mía
187		Cây mía
188		The science of cookie and cracker production
189		Kỹ thuật bao bì thực phẩm
190		Giáo trình bao gói nông sản, thực phẩm
191		Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả
192		Food packaging principle and practice
193		Active food packaging

194		Appropriate Food Packaging
195		Wood head publishing limited
196		Postharvest Technology for Agricultural Products in Vietnam
197		Scientific papers and presentations
198		Principle of food Processing
199		Food Safety and food Quality
200		Quality deterioration in frozen Nile perch (<i>Lates niloticus</i>) stored at -13 and -27oC
201		Inhibition of browning on the surface of apple slices by short term exposure to nitric oxide (NO) gas.
202		Oxford Food Technology Study Dictionary
203		The World Book Encyclopedia,
204		Vai trò của nước và hệ thống tẩy rửa khử trùng trong nhà máy thực phẩm
205		Tinh bột - Khai thác và ứng dụng
206		Tận dụng phế liệu của công nghệ thực phẩm
207		Cơ sở công nghệ xử lý khí thải
208		Hóa sinh đại cương
209		Hóa sinh công nghiệp
210		Hóa học thực phẩm
211		Analytical methods for food additives
212		HACCP - phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
213		Quản lý chất lượng thực phẩm
214		Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong y sinh học
215		Phương pháp nghiên cứu khoa học
216		Lý thuyết thống kê
217		Computer Applications in Food Technology.

218		Computer Applications in Food Technology.
219		Tự động hóa quá trình sản xuất.
220		Kỹ thuật lạnh và ứng dụng lạnh trong công nghiệp thực phẩm
221		Kỹ thuật lạnh cơ sở
222		Kỹ thuật sấy
223		Kỹ thuật sấy nông sản
224		Công nghệ sinh học: enzym và ứng dụng
225		Enzym học
226		Chế biến lương thực
227		Dinh dưỡng và thức ăn gia súc
228		Thức ăn chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc
229		Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm
230		Thức ăn và nuôi dưỡng lợn
231		Chế biến thức ăn tổng hợp cho cá và các thủy đặc sản khác
232		Công nghệ bảo quản và chế biến các sản phẩm chăn nuôi cá
233		Dinh dưỡng sản xuất và chế biến thức ăn cho bò
234		Kỹ thuật chế biến thức ăn cho gia súc nhai lại
235		Thức ăn gia súc
236		Thành phần và giá trị dinh dưỡng thức ăn gia súc, gia cầm Việt nam
237		Nhu cầu dinh dưỡng cho lợn
238		Nhu cầu dinh dưỡng cho gia cầm
239		2. Coles. R, MCDowell và Kirwan.
240		3. Food and Beverage Packaging Technology, 2011.
241		Các quy định pháp luật về an toàn vệ sinh lương thực thực phẩm
242		Các quá trình công nghệ cơ bản trong sản xuất thực phẩm

243			Công nghệ chế biến thịt và thủy sản
244			Giáo trình quản lý chất lượng và luật thực phẩm
245			Công nghệ lên men ứng dụng trong công nghệ thực phẩm
246			Công nghệ lên men
247			Vi sinh vật học
248			Công nghệ vi sinh
249			Phương pháp phân tích vi sinh vật
250			Vi sinh vật học công nghiệp
251			Công nghệ sinh học
252			Công nghệ sản xuất chè, caphe và ca cao
253			Phân tích lý hóa
254			Quản lý và kiểm tra chất lượng thực phẩm
255			Vi sinh vật nhiễm tạp trong lương thực - thực phẩm
256			Các phương pháp phân tích dùng công cụ
257			Giáo trình công nghệ sản xuất bia và nước giải khát
258			1. Writing Science: How to write papers that get cited and proposals that get funded.
259			2. Scientific Writing and Communication: papers, proposals, and presentations.
260			3. Science Research Writing for Non-Native speakers of English, 1st Edition.

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo Tiến sĩ	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1.	Tiến sĩ	Nghiên cứu tuyển chọn giống ngô lai chịu hạn và xác định một số biện pháp kỹ thuật canh tác cho giống ngô lai mới tại tỉnh Bình Phước	Lưu Thị Thanh Thất	1. TS. Lê Quý Kha 2. TS. Phan Thị Vân	
2.		Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất ngô lai tại Sơn La	Nguyễn Đức Thuận	1. PGS. TS. Dương Văn Sơn 2. PGS. TS. Lương Văn Hình	
3.		Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Ngọc Anh	PGS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
4.		Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học và một số biện pháp kỹ thuật đối với chuối Tiêu hồng tại Phú Thọ	Triệu Tiên Dũng	1. PGS.TS. Đào Thanh Vân 2. TS. Nguyễn Văn Nghiêm	
5.		Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học và biện pháp kỹ thuật đối với một số dòng, giống mận tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Thị Thu Hà	1. GS.TS. Ngô Xuân Bình 2. TS. Nguyễn Duy Lam	
6.		Nghiên cứu tiềm năng và đề xuất sử dụng đất sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Trần Thị Thu Hiền	PGS. TS. Đàm Xuân Vận	
7.		Nghiên cứu đặc điểm sinh học và kỹ thuật gây trồng Bương lông điện biên (<i>Dendrocalamus giganteus</i> Munro) tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	Đặng Thị Thu Hà	1. PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nghĩa 2. TS. Nguyễn Anh Dũng	
8.		Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ tưới nước đến môi trường đất, bộ rễ, sinh trưởng và phát triển giống lúa Khang dân 18 tại Thái Nguyên	Đặng Hoàng Hà	1. PGS.TS. Hoàng Văn Phụ 2. PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh	
9.		Nghiên cứu xác định mức protein thô lysine/năng lượng trao đổi và tỷ lệ	Võ Văn Hùng	1. PGS.TS. Trần Thanh 2. TS. Trần Quốc Việt	

	(methionine + cystine)/lysine thích hợp trong khẩu phần gà Ri lai (♂ Ri x ♀ Lương Phượng) theo mùa vụ ở miền Bắc Việt Nam			
10.	Nghiên cứu tiềm năng và đề xuất sử dụng bền vững đất nông nghiệp tại lưu vực hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Quang Thi	PGS. TS. Hoàng Văn Hùng	
11.	Nghiên cứu xác định tỷ lệ nhiễm và độc tố đường ruột (enterotoxin) của vi khuẩn <i>Listeria</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Staphylococcus aureus</i> ô nhiễm trong thịt lợn ở một số tỉnh phía Bắc	Đặng Thi Mai Lan	1. PGS.TS. Đặng Xuân Bình 2. PGS.TS. Nghiêm Ngọc Minh	
12.	Sử dụng bột lá sắn, keo giậu, Stylo trong chăn nuôi gà thịt và gà đẻ bố mẹ Lương Phượng tại nông hộ trung du miền núi phía Bắc.	Từ Quang Trung	GS.TS. Từ Quang Hiền	
13.	Nghiên cứu khả năng thích nghi và biện pháp kỹ thuật đối với giống lúa thuần chất lượng tốt ở một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	Hoàng Mai Thảo	1. PGS.TS. Nguyễn Hữu Hồng 2. PGS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền	
14.	Nghiên cứu nhiễm giun tròn đường tiêu hóa ở chó tại tỉnh Phú Thọ, đặc điểm bệnh do giun đũa <i>Toxocara canis</i> gây ra và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thu Quyên	1. GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan 2. TS. Nguyễn Văn Quang	
15.	Nghiên cứu đặc điểm bệnh do ấu trùng <i>Cysticercus tenuicollis</i> gây ra ở lợn và dê tại tỉnh Thái Nguyên, đề xuất biện pháp phòng chống	Nguyễn Thu Trang	1. GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan 2. TS. Nguyễn Văn Quang	
16.	Nghiên cứu xác định một số yếu tố gây bệnh của vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> trong bệnh tụ huyết trùng trâu, bò tại Hà Giang, Cao Bằng và lựa chọn vắc xin phòng bệnh	Phạm Thị Phương Lan	1. PGS.TS. Đặng Xuân Bình 2. TS. Nguyễn Ngọc Nhiên	
17.	Nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển đô thị đến quản lý sử dụng đất nông nghiệp và đời	Nguyễn Thị Yên	GS. TS. Nguyễn Thế Đặng	

		sống người dân trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên			
18.		Nghiên cứu một số đặc tính của virus gây bệnh Marek ở gà nuôi công nghiệp tại phía Bắc Việt Nam và giải pháp nâng cao hiệu lực vắc xin phòng bệnh	Hà Văn Quyết	1.GS.TS. Nguyễn Quang Tuyên 2.PGS. TS. Phạm Công Hoạt	
19.		Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học của một số giống địa lan Kiếm và biện pháp kỹ thuật cho giống lan Hoàng Vũ (Cymbidium sinense)	Phạm Thị Hồng Hạnh	1.PGS. TS. Đào Thanh Vân 2.PGS.TS. Đặng Văn Đông	
20.		Nghiên cứu giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả đất trồng lúa trên địa bàn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Bùi Thanh Hải	1.GS.TS. Đặng Văn Minh 2.TS. Nguyễn Văn Toàn	
21.		Nghiên cứu đặc tính và khả năng sử dụng bùn thải đô thị Hà Nội làm phân bón	Đặng Thị Hồng Phương	1.GS.TS. Nguyễn Thế Đăng 2.PGS.TS. Nguyễn Mạnh Khải	
22.		Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bền vững huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	Trần Xuân Đức	1.PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông 2.TS. Nguyễn Tiến Sỹ	
23.		Nghiên cứu xác định tỷ lệ nhiễm và chế tạo Kit chẩn đoán bệnh tiên mao trùng (Trypanosomiasis) ở đàn trâu tại tỉnh Tuyên Quang	Phạm Thị Trang	1.GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan 2.PGS. TS. Phạm Công Hoạt	
24.		Nghiên cứu đánh giá đất phục vụ phát triển cam theo hướng hàng hoá vùng Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Đặng Minh Tôn	1. TS. Nguyễn Văn Toàn 2.GS.TS. Đặng Văn Minh	
STT	Trình độ đào tạo Thạc sĩ	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1.	Thạc sĩ ngành Kinh tế nông	Giải pháp hỗ trợ chuyển đổi sản xuất chè truyền thống sang chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGap trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Mã Quang Đại	TS. Đỗ Xuân Luận	

2.	nghiệp	Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất lúa nếp cái Hoa Vàng trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Lương Thị Bông	TS. Nguyễn Văn Tâm	
3.		Thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất mì gạo trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Hứa Đức Tuấn	TS. Nguyễn Thị Yên	
4.		Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Lý Thị Kim Nhung	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
5.		Sinh kế và thu nhập của hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Phan Thị Huệ	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
6.		Phát triển làng nghề trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Chu Thị Thuý Hà	TS. Nguyễn Thị Yên	
7.		Phát triển kinh tế du lịch - dịch vụ ATK huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Hoàng Thị Thanh	TS. Nguyễn Thị Yên	
8.		Giải pháp nâng cao nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên	Vũ Thị Thu Hằng	TS. Nguyễn Văn Tâm	
9.		Hiệu quả liên kết sản xuất chè theo chuỗi tại các làng nghề chè huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Trần Trường Thọ	TS. Bùi Đình Hòa	
10.		Giải pháp nâng cao hiệu quả cho vay ưu đãi hộ nghèo dân tộc thiểu số tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Định Hóa tỉnh Thái nguyên	Nguyễn Hải Nam	TS. Bùi Đình Hòa	
11.		Phát triển sản xuất cây quế trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Mai Đình Luận	TS. Bùi Đình Hòa	
12.		Vai trò của nguồn vốn hỗ trợ sản xuất từ chương trình 135 đối với giảm nghèo: Nghiên cứu điển hình tại xã Phú Đình, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Ma Đình Dũng	TS. Đỗ Xuân Luận	

13.	Giải pháp kết nối cung cầu tín dụng ngân hàng nhằm thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn xã Phú Đình, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Trương Văn Vượng	TS. Đỗ Xuân Luận	
14.	Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức cho xây dựng nông thôn mới tại UBND huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Xuân Chúc	TS. Hà Quang Trung	
15.	Một số giải pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Bình Gia - tỉnh Lạng Sơn	Lương Đình Tùng	TS. Phạm Quốc Chính	
16.	Đánh giá tác động của nguồn vốn vay hộ nghèo từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên đến thu nhập và chi tiêu của các hộ vay trên địa bàn huyện.	Phạm Thị An	TS. Dương Hoài An	
17.	Đánh giá hiệu quả kinh tế chính sách bảo vệ và phát triển rừng đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Phùng Thế Quân	TS. Kiều Thị Thu Hương	
18.	Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Lý Văn Thắng	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
19.	Đánh giá hiệu quả kinh tế một số loại hình rừng sản xuất giao cho hộ gia đình trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Lưu Viết Viên	TS. Kiều Thị Thu Hương	
20.	Đánh giá hiệu quả kinh tế trang trại chăn nuôi lợn tại huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Dương Ngọc Tuyên	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
21.	Đánh giá hiệu quả kinh tế của cánh đồng giống lúa lai LC212 trên địa bàn thành phố Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Đào Thanh Giang	TS Dương Hoài An	
22.	Giải pháp phát triển sản xuất lúa trên địa bàn	Nông Trung Chí	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	

	huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn			
23.	Sinh kế và thu nhập của hộ gia đình thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Bắc Lệ	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
24.	Giải pháp nâng cao thu nhập cho hộ nông dân nghèo trên địa bàn huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	Hoàng Minh Cường	TS. Nguyễn Văn Tâm	
25.	Huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Chấn Yên tỉnh Yên Bái	Hoàng Quốc Việt	TS. Hà Quang Trung	
26.	Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Chấn Yên tỉnh Yên Bái	Phạm Anh Đức	TS. Hà Quang Trung	
27.	Giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh	Nguyễn Chí Hải	TS. Dương Hoài An	
28.	Đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình trồng rau sạch tại huyện Lương Tài - tỉnh Bắc Ninh	Nguyễn Văn Mẫn	TS. Kiều Thị Thu Hương	
29.	Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Bảo Thị Diệu	TS. Nguyễn Văn Tâm	
30.	Phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng ngân hàng của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị quế tại huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Bùi Thanh Vân	TS. Đỗ Xuân Luận	
31.	Nghiên cứu chuỗi giá trị đậu tương ở huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Châu Trung Kiên	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
32.	Xây dựng và phát triển thương hiệu chè Shan Tuyết huyện Na Hang, Tuyên Quang	Đặng Hồng Diệp	TS. Bùi Đình Hòa	
33.	Hoàn thiện công tác quản lý chi ngân sách nhà nước tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Đặng Lê Ninh	TS. Phạm Thị Lý	
34.	Đề xuất một số giải pháp xóa đói giảm nghèo cho hộ nông dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Đào Quang Dũng	TS. Dương Hoài An	

35.	Giải pháp thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Đào Thế Đông	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
36.	Các yếu tố ảnh hưởng đến cung ứng tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái	Đỗ Minh Khang	TS. Đỗ Xuân Luận	
37.	Phân tích những rào cản tiếp cận tín dụng ngân hàng của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị măng Bát Độ tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Đỗ Thu Dung	TS. Đỗ Xuân Luận	
38.	Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất rau an toàn ở huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái	Đoàn Mạnh Ninh	TS. Nguyễn Thị Yên	
39.	Phát triển kinh tế hộ nông dân trên địa bàn huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Dương Đình Tiến	TS. Bùi Đình Hòa	
40.	Phát triển nông nghiệp huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Dương Đức Cường	TS. Kiều Thị Thu Hương	
41.	Quản lý thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Dương Hữu Phong	TS. Hà Quang Trung	
42.	Huy động và sử dụng vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Bình	Dương Minh Quyết	TS. Nguyễn Thị Yên	
43.	Giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình 135 trên địa bàn huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	Dương Quang Hưng	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
44.	Đánh giá tác động của chính sách bảo vệ và phát triển rừng đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Dương Thị Thu Huyền	TS. Kiều Thị Thu Hương	
45.	Giải pháp giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Dương Thị Yên	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
46.	Thực trạng và giải pháp phát triển chăn nuôi trâu bò tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Dương Tử Quý	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	
47.	Giải pháp phát triển HTX nông nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn hiện nay	Dương Văn Tuyên	TS. Hà Quang Trung	

48.	Giải quyết việc làm cho lao động dân tộc Phù Lá huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Giàng A Câu	TS. Nguyễn Thị Yến	
49.	Giải pháp phát triển du lịch ở huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Hoàng Thị Luân	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
50.	Giải pháp về huy động vốn đầu tư phát triển nông thôn huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Hoàng Văn Chung	TS. Dương Hoài An	
51.	Đánh giá hiệu quả kinh tế phát triển sản xuất cam sành theo tiêu chuẩn Vietgap của hộ nông dân tại huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Hoàng Văn Dur	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
52.	Thực trạng và một số giải pháp phát triển cây Quýt vàng Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Hoàng Văn Thủy	TS. Lê Quang Dục	
53.	Thực trạng và giải pháp tiếp cận vốn tín dụng đối với người dân sản xuất hồi tại huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn	Mông Quốc Hoàn	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	
54.	Đánh giá tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đến sinh kế của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Lê Đăng Hưng	TS. Kiều Thị Thu Hương	
55.	Anh hưởng của các khu công nghiệp đến việc làm của nông dân thị xã Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên	Lê Đức Liêm	TS. Hà Quang Trung	
56.	Đánh giá tác động của Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đến thu nhập và chi tiêu của các hộ vay	Nông Thị Phương Sao	TS. Dương Hoài An	
57.	Thực trạng và giải pháp phát triển cây cam tại huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn	Lèo Đức Thịnh	TS. Bùi Đình Hòa	
58.	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp tại huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Linh Công Thành	TS. Phạm Thị Lý	
59.	Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Bắc	Lê Thị Nga	TS. Hà Quang Trung	

	Son, tỉnh Lạng Sơn			
60.	Hiệu quả kinh tế sản xuất cây thuốc lá tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Lương Minh Đức	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
61.	Vai trò của hội nông dân trong kết nối cung-cầu tín dụng nông nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Lưu Thị Bích Hiền	TS. Đỗ Xuân Luận	
62.	Nghiên cứu tái cơ cấu ngành trồng trọt huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Khổng Giang Lam	TS. Nguyễn Thị Yên	
63.	Giải pháp huy động vốn để xây dựng nông thôn mới tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Mai Quỳnh Trọng	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
64.	Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước ở huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Ma Văn Chính	PGS.TS. Nguyễn Xuân Trường	
65.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp huyện Phú Xuyên, Hà Nội	Ngô Thanh Lộc	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	
66.	Đánh giá hiệu quả kinh tế của cây bưởi ở huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Nguyễn Cẩm Hà	TS. Phạm Quốc Chính	
67.	Giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Hà Thu	TS. Kiều Thị Thu Hương	
68.	Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế trang trại chăn nuôi huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Hữu Đại	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
69.	Giải pháp giảm nghèo bền vững cho hộ nông dân tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Nguyễn Hữu Đạt	TS. Nguyễn Văn Tâm	
70.	Giải pháp phát triển HTX nông nghiệp tại thị xã Phở Yên tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Hữu Duân	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
71.	Đánh giá ảnh hưởng của việc thu hồi đất nông nghiệp đến đời sống của các hộ dân sau khi thu hồi đất để xây dựng dự án khu công nghiệp Đầm Thụy tại thị xã Phở Yên, tỉnh	Nguyễn Quý Giang	TS. Đỗ Xuân Luận	

	Thái Nguyên			
72.	Giải pháp nâng cao hiệu quả vay vốn tín dụng ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội để phát triển kinh tế hộ nghèo tại huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Quỳnh Trang	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
73.	Khai thác và sử dụng nguồn lực tài chính từ đất đai trong tái đầu tư phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Nguyễn Thị Hiền	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	
74.	Giải pháp tiếp cận vốn tín dụng của hộ nông dân tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Nguyễn Thị Hiền Lương	TS. Bùi Đình Hòa	
75.	Phân tích những rào cản trong tiếp cận tín dụng của các tác nhân trong chuỗi giá trị rượu ngô men lá trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Nguyễn Thị Hoàng Yến	TS. Đỗ Xuân Luận	
76.	Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất Na Dai trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thị Hường	TS. Dương Hoài An	
77.	Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Thị Phương Thủy	TS. Nguyễn Văn Tâm	
78.	Phân tích chuỗi giá trị nhân trên địa bàn thị xã Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TS. Hà Quang Trung	
79.	Giải pháp phát triển doanh nghiệp nông nghiệp tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Nguyễn Văn Thanh	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
80.	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển hoạt động ủy thác tín dụng của hội nông dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Tú	TS. Nguyễn Thị Minh Thọ	
81.	Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Nguyễn Xuân Bạch	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	

82.	Giải pháp đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Phạm Bá Hạnh	TS. Lê Quang Dực	
83.	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay phát triển kinh tế hộ nghèo thông qua ngân hàng chính sách xã hội huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Phạm Minh Tân	TS. Dương Hoài An	
84.	Giải pháp phát triển cây Sơn Tra gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Mù Căng Chải tỉnh Yên Bái	Phạm Tiến Lâm	TS. Hà Quang Trung	
85.	Việc làm và thu nhập của lao động nông thôn huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Trần Quốc Tuấn	TS. Dương Hoài An	
86.	Giải pháp phát triển HTX sản xuất chè trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	Phan Thị Thanh Tâm	TS. Bùi Đình Hòa	
87.	Giải pháp huy động vốn đầu tư cho chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Tổng Bá Ngân	TS. Nguyễn Thị Yên	
88.	Phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm bền vững trên địa bàn huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Trần Đông	TS. Bùi Đình Hòa	
89.	Phân tích các rào cản tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội của các hộ nghèo tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Trần Đức Tuấn	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
90.	Giải pháp phát triển thủy sản trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Trần Ngọc Lĩnh	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
91.	Đánh giá tiềm năng và định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Phạm Ngọc Minh	TS. Phạm Quốc Chính	
92.	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên	Trần Thị Hạnh Nguyễn	TS. Nguyễn Văn Tâm	
93.	Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất chè trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015 - 2017	Trần Thị Quỳnh Như	TS. Lê Quang Dực	

94.	Phát triển sản xuất cây hồi theo hướng bền vững trên địa bàn huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	Trần Thị Thu Hương	TS. Nguyễn Văn Tâm	
95.	Giải pháp thực hiện tiêu chí thu nhập trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Chợ Đồn - tỉnh Bắc Kạn	Trần Thị Tuyết Nhung	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	
96.	Giải pháp phát triển chè chất lượng cao Bát Tiên, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Triệu Anh Tuấn	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
97.	Nâng cao thu nhập cho lao động nông nghiệp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Vũ Cao Cường	TS. Nguyễn Thị Yên	
98.	Tăng cường công tác quản lý thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Vũ Ngọc Thủy	TS. Dương Hoài An	
99.	Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tại TX Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vũ Văn Minh	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
100.	Giải pháp tạo việc làm cho các hộ bị thu hồi đất tại các cụm công nghiệp huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Đinh Đức Thọ	TS. Bùi Đình Hòa	
101.	Giải pháp phát triển làng nghề thêu ren truyền thống tại huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình	Lã Hồng Quân	TS. Bùi Đình Hòa	
102.	Giải pháp huy động vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Lã Gia Huy	TS. Hà Quang Trung	
103.	Giải pháp phát triển HTX nông nghiệp tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.	Bùi Tuấn Vương	TS. Hà Quang Trung	
104.	Sinh kế và thu nhập của hộ gia đình nông thôn vùng bán sơn địa huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.	Phạm Văn Giang	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
105.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Nguyễn Hữu Dương	PGS.TS. Dương Văn Sơn	

106.		Giải pháp giảm nghèo bền vững theo tiêu chí nghèo đa chiều tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình.	Lê Thanh Sơn	TS. Đỗ Xuân Luận	
107.		Giải pháp khuyến khích tích tụ ruộng đất góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Trần Cao Đạt	TS. Đỗ Xuân Luận	
108.		Đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình tổ hợp tác chăn nuôi gà tại huyện Nho Quan, Ninh Bình.	Phạm Quang Quân	TS. Dương Hoài An	
109.		Thực trạng và giải pháp kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Phạm Thị Minh	TS. Dương Hoài An	
110.		Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.	Đặng Tiến Thành	TS. Nguyễn Thị Yến	
111.		Phát triển kinh tế trang trại tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Bùi Văn Thủy	TS. Nguyễn Thị Yến	
112.		Đánh giá việc huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Nguyễn Thị Nhung	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
113.		Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất lúa trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Phạm Hồng Sơn	TS. Nguyễn Văn Tâm	
114.		Đánh giá hiệu quả một số mô hình sản xuất rau an toàn trên địa bàn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Trịnh Thị Thu	TS. Kiều Thị Thu Hương	
115.	Thạc sĩ ngành Phát triển nông thôn	Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng cho vay hộ sản xuất tại NHNN-&PTNT huyện Văn Bàn	Đinh Thùy Linh	TS. Nguyễn Hữu Thọ	
116.		Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện Na Rì, Bắc Kạn	Lương Thanh Lộc	TS. Nguyễn Văn Thái	

117.	Thực trạng và giải pháp phát triển cây cà phê tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Giáp Văn Mạnh	TS. Hà Thị Hòa	
118.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển cây Sa Nhân tím trên địa bàn huyện Văn Bàn - tỉnh Lào Cai.	Trần Đình Mát	TS. Hà Thị Hòa	
119.	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng môi trường nông thôn trong xây dựng Nông thôn mới huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.	Phạm Tiến Nam	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
120.	Thực trạng và một số giải pháp nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Hoàng Minh Nguyệt	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
121.	Giải pháp huy động nguồn lực của cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Xuân Non	TS. Hà Thị Hòa	
122.	Giải pháp huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	Hoàng Văn Phong	TS. Nguyễn Văn Thái	
123.	Thực trạng và giải pháp phát triển lợn đen bản địa tại huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Văn Phong	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
124.	Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại ở huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Trần Quang Phú	PGS.TS Đinh Ngọc Lan	
125.	Giải pháp nâng cao hiệu quả của các HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Lưu Văn Quảng	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
126.	Giải pháp phát triển cây chè tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Lò Văn Quý	GS.TS. Trần Ngọc Ngoạn	
127.	Giải pháp phát triển sản xuất lúa nếp Khâu Tan Đón theo hướng bền vững tại huyện Văn Bàn.	Hoàng Trường Sơn	TS. Nguyễn Văn Tâm	
128.	Giải pháp huy động nguồn lực của cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Hà Tiên Sự	PGS.TS. Trần Văn Điền	

129.	Đánh giá hiệu quả một số mô hình khuyến nông trên địa bàn huyện Pắc Nặm tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2017	Hứa Ngọc Sỹ	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
130.	Phát triển cây ăn quả trên đất dốc ở huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Trần Đại Thắng	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hồng	
131.	Tái cơ cấu ngành trồng trọt huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Nguyễn Hữu Thiện	TS. Nguyễn Thị Yên	
132.	Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách cho giảm nghèo trên địa bàn huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	Hoàng Văn Thuận	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
133.	Nghiên cứu hiệu quả kinh tế cây bưởi Diễn của hộ nông dân huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	La Tiên Thuật	TS. Nguyễn Hữu Thọ	
134.	Giải pháp phát triển kinh tế hộ chăn nuôi bò sữa huyện Mộc Châu, Sơn La	Lê Thị Thương	PGS.TS. Trần Thanh Vân	
135.	Giải pháp huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Nguyễn Thị Thương	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
136.	Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	Cà Văn Thương	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
137.	Nghiên cứu vai trò của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Vàng A Tớ	GS.TS. Đào Thanh Vân	
138.	Hiệu quả sử dụng vốn vay ngân hàng chính sách xã hội thông qua hội nông dân huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Kạn	Nông Thị Thu Trang	PGS.TS. Trần Văn Điền	
139.	Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn thị xã Quảng Yên - tỉnh Quảng Ninh	Nguyễn Thị Huyền Trang	TS. Đỗ Xuân Luận	
140.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình 135 đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại	Tỉnh Lao Vàng	PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hà	

	huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La		
141.	Giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Trần Anh Việt	TS. Kiều Thị Thu Hương
142.	Giải pháp phát triển cây xoài tại huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La gắn với chuỗi giá trị	Lường Văn Vinh	TS. Nguyễn Hữu Thọ
143.	Nghiên cứu sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng biến đổi khí hậu của đồng bào dân tộc thiểu số tại Ba Bể, Bắc Kạn	Trương Thị Xuân	TS. Kiều Thị Thu Hương
144.	Thực trạng và giải pháp phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Ba Bể, Bắc Kạn	Bế Hà Xuyên	PGS.TS. Dương Văn Sơn
145.	Huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Mai Sơn, Sơn La	Hà Bình	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan
146.	Đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò Mông của các nông hộ trên địa bàn huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn	Hoàng Văn Cầm	TS. Nguyễn Văn Tâm
147.	Thực trạng và giải pháp xây dựng nông thôn mới tại huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Hoàng Văn Cầm	TS. Nguyễn Hữu Thọ
148.	Giải quyết việc làm cho lao động dân tộc thiểu số ở huyện văn bản, tỉnh Lào cai	Triệu Quốc Chương	TS. Hà Thị Hòa
149.	Đánh giá thực trạng và giải pháp chủ yếu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tại huyện Ba Bể - Bắc Kạn	Lý Thị Chuyên	PGS.TS. Đào Thanh Vân
150.	Kinh nghiệm xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới của xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Nguyễn Thành Công	GS.TS. Nguyễn Duy Hoan
151.	Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống GTNT huyện Văn Bàn giai đoạn 2018-2022	Phạm Văn Cường	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông
152.	Giải pháp phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai"	Nguyễn Văn Dân	TS. Hà Quang Trung
153.	Thực trạng và giải pháp tăng thu nhập cho người dân trong xây dựng nông thôn mới tại thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Duy Diệp	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông

154.	Giải pháp phát triển chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.	Cầm Tiến Đông	TS. Hà Thị Hòa	
155.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển cây nhãn tại huyện Sông Mã tỉnh Sơn La	Bùi Hoàng Dũng	GS.TS. Trần Ngọc Ngoạn	
156.	Nghiên cứu thực trạng tiếp cận vốn tín dụng chính thống của các hộ nông dân huyện Yên Châu tỉnh Sơn La	Mè Văn Dũng	PGS.TS. Trần Văn Điền	
157.	Giải pháp giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Bùi Ánh Dương	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
158.	Nghiên cứu giải pháp phát triển cây hồng không hạt theo hướng sản xuất bền vững tại 3 xã trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Nguyễn Thị Thanh Hà	TS. Nguyễn Văn Tâm	
159.	Phát triển cho vay vốn sản xuất nông nghiệp tại NHNN&PTNT thôn Việt Nam chi nhánh huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Chu Hồng Hà	TS. Bùi Đình Hòa	
160.	Sinh kế và thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai	Đình Phúc Hạnh	PGS.TS. Dương Văn Sơn	
161.	Phát triển cây ăn quả trên địa bàn thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Ma Thúy Hiền	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
162.	Giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	Triệu Thị Hiền	TS. Kiều Thị Thu Hương	
163.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đẩy mạnh công tác khuyến nông tại huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Trần Đức Hiền	TS. Nguyễn Hữu Thọ	
164.	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp xây dựng nông thôn mới tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Trần Văn Hiền	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hồng	
165.	Thực trạng và giải pháp huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Văn	Trịnh Thị Hòa	PGS.TS. Đình Ngọc Lan	

		Bàn tỉnh Lào Cai.			
166.		Giải pháp giảm nghèo bền vững cho huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn	Nông Văn Hoạt	PGS.TS. Trần Văn Điền	
167.		Vai trò tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	Lý Thị Huyền	PGS.TS. Đào Thanh Vân	
168.		Nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Mai sơn tỉnh Sơn La	Cầm Văn Khiêm	GS.TS. Nguyễn Duy Hoan	
169.		Phát triển kinh tế hộ nông dân tại vùng tái định cư huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	La Minh Khôi	PGS.TS. Đinh Ngọc Lan	
170.		Huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	Hoàng Thị Ngọc Lan	PGS.TS. Đào Thanh Vân	
171.		Giải pháp phát triển công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai.	Hoàng Thị Mỹ Linh	TS. Nguyễn Hữu Thọ	
172.	Thạc sĩ ngành Công nghệ sinh học	Nghiên cứu mối tương quan đa hình di truyền của gene <i>POUIF1</i> đến tính trạng sinh trưởng của Dê Nản Định Hóa bằng phương pháp PCR-RFLP.	Trần Phú Cường	TS. Phạm Bằng Phương	
173.		Tuyển chọn một số chủng xạ khuẩn sinh kháng sinh ức chế vi khuẩn gram dương ở các vùng núi đá vôi và khai thác khoáng sản tại Thái Nguyên.	Đỗ Thị Hiền	1. TS. Nguyễn Xuân Vũ 2. TS. Nguyễn Mạnh Tuấn	
174.		Đánh giá nguồn gen cây đậu tương Cúc bóng tại huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thanh Hoàn	1. PGS.TS. Dương Văn Cường. 2. TS. Trần Minh Quân	
175.		Tách dòng, thiết kế vector chuyển gen chịu hạn <i>YUC6</i> ở cây mô hình Arabidopsis.	Ma Thị Thu Lệ	1. TS. Nguyễn Tiên Dũng 2. GS.TS. Ngô Xuân Bình	
176.		Nghiên cứu tách chiết một số hoạt chất sinh học từ cây gai xanh (<i>Boehmeria nivea</i> L.	Nguyễn Thị Hồng	TS. Trần Văn Chí	

		<i>Gaud</i>) và ứng dụng trong sản xuất thực phẩm chức năng.	Ngọc		
177.		Phân lập và đánh giá hoạt động của promoter chuyên biệt hạt phấn từ cây lúa (<i>Oryza sativa</i> L).	Trương Kim Oanh	TS. Nguyễn Tiến Dũng	
178.		Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật phân tích hình ảnh huỳnh quang tế bào trong sàng lọc một số chất tự nhiên có hoạt tính sinh học.	Nguyễn Xuân Thành	1. TS. Đỗ Hữu Nghị 2. TS. Nguyễn Xuân Vũ	
179.	Thạc sĩ ngành Quản lý đất đai	Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Hàn Việt Anh	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
180.		Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2018	Nguyễn Thị Vân Anh	TS. Phan Thị Thu Hằng	
181.		Đánh giá khả năng thích hợp đất sản xuất cây dược liệu tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Trương Nhật Anh	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
182.		Đánh giá việc thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đoạn đi qua địa bàn thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh	Đình Thị Bé	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
183.		Ứng dụng hệ thống định vị toàn cầu xây dựng lưới địa chính cụm 07 xã, thị trấn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Lê Ngọc Bình	PGS.TS. Trần Văn Điền	
184.		Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư một số dự án trên địa bàn xã Phúc Lộc, thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Nguyễn Xuân Chiến	TS. Nguyễn Thanh Hải	
185.		Đánh giá việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái và định cư tại các dự án trên địa bàn thành phố Hà Giang, tỉnh Hà	Đỗ Đình Chiến	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	

	Giang giai đoạn 2014 - 2017			
186.	Đánh giá thực trạng công tác đấu giá quyền sử dụng đất của một số dự án trên địa bàn thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013 - 2017	Mai Thành Chung	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
187.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở một số dự án trên địa bàn huyện Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2017	Hoàng Văn Công	TS. Nguyễn Thu Thùy	
188.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh VPĐK QSDĐ thành phố Hà Giang giai đoạn 2016 - 2018	Nguyễn Chí Công	PGS.TS. Phan Đình Bình	
189.	Đánh giá công tác chuyển quyền sử dụng đất tại huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2017	Trần Văn Cường	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
190.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Thanh niên thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Lê Quang Đạo	TS. Vũ Thị Quý	
191.	Đánh giá việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2018 huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bùi Huy Đạt	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
192.	Đánh giá công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016-2018	Vũ Văn Điệp	GS.TS. Nguyễn Thế Đặng	
193.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hồ chợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng cầu Thịnh Long tại huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	Nguyễn Công Đính	PGS. TS. Phan Đình Bình	
194.	Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Trần Ngọc Doanh	TS. Hà Xuân Linh	

195.	Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng thiên tai năm 2015 tại khu 4, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Luu Quang Đông	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
196.	Đánh giá công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án các hạng mục phụ trợ đền Bảo Hà (giai đoạn 2015 - 2017) trên địa bàn huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Trịnh Tiên Duật	TS. Dư Ngọc Thành	
197.	Đánh giá hiệu quả và đề xuất hướng sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Lê Thị Dung	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
198.	Đánh giá công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân bị thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Nguyễn Tuấn Dũng	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
199.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Lê Trung Dũng	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
200.	Đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2018	Nguyễn Thị Dũng	TS. Nguyễn Thị Lợi	
201.	Đánh giá công tác tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Bắc Kạn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2018	Hoàng Quý Dương	TS. Nguyễn Chí Hiểu	
202.	Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh	Phan Thị Duyên	PGS.TS. Phan Đình Bình	

203.	Thực trạng và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp sau khi thực hiện Chính sách "Đồn điền đổi thửa" trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định	Nguyễn Thị Hương Giang	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
204.	Đánh giá công tác giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Võ Hồng Hải	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
205.	Đánh giá công tác quản lý sử dụng đất đối với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2018	Nguyễn Thị Hằng	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
206.	Nghiên cứu thực trạng và yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2014-2017	Nguyễn Thị Hằng	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
207.	Đánh giá thực trạng quản lý sử dụng đất của các tổ chức kinh tế khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Thị Hằng	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
208.	Đánh giá hiệu quả của công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở một số dự án trên địa bàn huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Phạm Vinh Hạnh	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
209.	Đánh giá hiệu quả và định hướng sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Minh Hạnh	GS.TS. Đặng Văn Minh	
210.	Đánh giá công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020, lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cho huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	Hoàng Đức Hậu	TS. Nguyễn Thị Lợi	
211.	Đánh giá tình hình chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất tại thị xã Nghĩa Lộ tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2018	Phạm Thị Thu Hiền	TS. Nguyễn Đức Nhuận	

212.	Đánh giá thực trạng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án trên địa bàn huyện Yên Định tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Văn Hiến	PGS.TS. Phan Đình Bình	
213.	Đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Lê Quang Hiệp	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
214.	Đánh giá ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng của công ty SamSung đến đời sống người dân trên địa bàn phường Đồng Tiến, thị xã Phũ Yên tỉnh Thái Nguyên	Lê Chí Hiếu	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
215.	Đánh giá công tác giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015 - 2017	Lê Mạnh Hiếu	PGS.TS. Lê Văn Thơ	
216.	Đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất của các tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012 - 2018	Mai Xuân Hiếu	PGS.TS. Trần Văn Điền	
217.	Đánh giá ảnh hưởng của việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng dự án số 1 khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa đến đất nông nghiệp và đời sống của người dân	Lê Thị Thanh Hiếu	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
218.	Đánh giá công tác bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Phong và đường dẫn nối cầu Tân Phong với quốc lộ 21B thành phố Nam Định tỉnh Nam Định	Đỗ Thị Hoa	GS.TS. Đào Thanh Vân	
219.	Nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển thành phố Thanh Hóa đến sử dụng đất nông nghiệp và đời sống người dân giai đoạn 2013-2017	Lê Đình Hoàn	GS.TS. Nguyễn Thế Đặng	

220.	Đánh giá công tác giải phóng mặt bằng và ảnh hưởng đến đời sống, việc làm của người dân tại một số dự án trên địa bàn xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Hà Văn Hoàn	GS.TS. Đặng Văn Minh	
221.	Đánh giá công tác chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Lê Đăng Hoàng	TS. Nguyễn Chí Hiểu	
222.	Đánh giá việc thực hiện một số quyền của người sử dụng đất trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2014 - 2018	Đỗ Thị Hồng (1983)	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
223.	Đánh giá công tác giải phóng mặt bằng dự án khu dân cư đô thị Bí Trung tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh	Ngô Quốc Hưng	TS. Nguyễn Thị Lợi	
224.	Đánh giá hiệu quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh hóa từ năm 2011 - 2018	Lê Thị Hương	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
225.	Đánh giá công tác giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2017 và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác này	Đỗ Thị Hồng	TS. Lê Văn Thơ	
226.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện một số dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Mạnh Hùng	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
227.	Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2018	Vũ Mạnh Hùng	TS. Vũ Thị Quý	
228.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và đề xuất chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phát triển bền vững trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bùi Tiến Hưng	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
229.	Đánh giá công tác đăng ký, cấp giấy chứng	Đỗ Thanh Hương	GS.TS. Đặng Văn Minh	

	nhận quyền sử dụng đất tại huyện Võ Nhai giai đoạn 2014 - 2018			
230.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại một số dự án quy hoạch trên địa bàn thành phố Cẩm Phả giai đoạn 2015 - 2017	Bùi Thị Thu Hương	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
231.	Đánh giá hiệu quả một số mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Trần Thị Mai Hương	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
232.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2018	Nguyễn Thị Mai Hương	PGS.TS Nguyễn Ngọc Nông	
233.	Đánh giá công tác giao dịch đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2018	Phạm Thị Hương	PGS.TS Nguyễn Khắc T. Sơn	
234.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 5 xã phía tây trên địa bàn thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh	Nguyễn Thị Hường	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
235.	Đánh giá công tác chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Đặng Đức Huy	TS. Dư Ngọc Thành	
236.	Đánh giá tình hình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực trạng quản lý, đưa đất vào sử dụng của các tổ chức trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2018	Bùi Thị Huyền	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
237.	Đánh giá thực trạng và đề xuất các loại hình sử dụng đất nông nghiệp có hiệu quả trên địa bàn huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Phạm Thị Mai Khanh	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
238.	Đánh giá hiện trạng và tình hình quản lý sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2010 - 2018	Nguyễn Quốc Khánh	TS. Nguyễn Thị Lợi	

239.	Đánh giá công tác chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015 - 2018	Đỗ Văn Khánh	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
240.	Đánh giá thực trạng công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của một số dự án trên địa bàn thành phố Nam Định tỉnh Nam Định	Lê Trung Kiên	TS. Nguyễn Thanh Hải	
241.	Đánh giá công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Cảng hàng không Quảng Ninh tại xã Đoàn Kết huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh	Phạm Thị Mai Lam	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
242.	Ứng dụng phần mềm VILIS 2.0 xây dựng cơ sở dữ liệu phường Quang Trung, Thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên	Ngô Tùng Lâm	TS. Nguyễn Chí Hiểu	
243.	Đánh giá hoạt động của văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Đình Thị Loan	TS. Nguyễn Thị Lợi	
244.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2018	Trịnh Thu Loan	PGS.TS. Lương Văn Hinh	
245.	Ứng dụng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2017	Nguyễn Thị Bích Loan	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
246.	Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thực hiện một số dự án thu hồi đất để quản lý theo quy hoạch tại thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Phan Long	PGS.TS. Phan Đình Bình	
247.	Đánh giá thực trạng công tác bồi thường GPMB của một số dự án trên địa bàn huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Nguyễn Văn Luân	PGS.TS Trần Viết Khanh	

248.	Đánh giá thực trạng công tác giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư tại một số dự án trên địa bàn xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Thị Mai	TS. Lê Văn Thơ	
249.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại dự án trọng điểm xây dựng cấp bách cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang	Đình Thế Mạnh	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
250.	Đánh giá công tác đầu tư quyền sử dụng đất của một số dự án trên địa bàn huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2017	Ngô Quang Mạnh	TS. Nguyễn Thu Thùy	
251.	Đánh giá công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số dự án trên địa bàn xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái. tỉnh Yên Bái	Trần Minh	GS.TS. Đặng Văn Minh	
252.	Đánh giá tình hình biến động giá đất và một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại một số xã, phường phía tây thuộc thành phố Yên Bái giai đoạn 2013 - 2018	Lê Đức Minh	TS. Nguyễn Thị Lợi	
253.	Nghiên cứu sự biến động giá đất ở tại khu vực đất liền huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2017	Nguyễn Thị Hồng My	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
254.	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2018 và định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Trương Hoài Nam	TS. Vũ Thị Quý	
255.	Đánh giá việc công tác chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Bùi Khắc Nam	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
256.	Đánh giá hiệu quả của công tác dồn điền đổi thửa tại huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Vũ Hải Nam	TS. Hà Xuân Linh	
257.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng một số dự án trên địa bàn xã Hồng Tiến thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn	Đông Huy Ngọc	TS. Phan Thị Thu Hằng	

	2013 - 2017			
258.	Đánh giá công tác chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014- 2018	Triệu Bích Ngọc	TS. Vũ Thị Quý	
259.	Đánh giá công tác giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa bàn huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2017	Châu Thị Phương Nhã	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
260.	Đánh giá thực trạng quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2014 - 2018	Phan Thị Nhàn	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
261.	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2018 và định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	Đặng Ngọc Nhiệm	TS. Vũ Thị Quý	
262.	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất từ năm 2016 - 2018 và định hướng sử dụng đất năm 2019, 2020 thành phố Nam Định tỉnh Nam Định	Trần Thị Hồng Nhung	PGS.TS. Trần Văn Điền	
263.	Đánh giá công tác chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho trên địa bàn huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015 - 2017	Từ Tuấn Ninh	GS.TS. Đặng Văn Minh	
264.	Đánh giá thực trạng công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2017	Bùi Mạnh Phong	TS. Nguyễn Thế Huân	
265.	Đánh giá ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất đến giá đất trên địa bàn thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Trần Ngọc Phú	TS. Vũ Thị Quý	
266.	Đánh giá thực trạng công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Lê Mai Phương	TS. Lê Văn Thơ	

267.	Đánh giá ảnh hưởng của việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đến cuộc sống của người dân trên địa bàn thành phố Yên Bái tỉnh Yên Bái	Nguyễn Thị Phương	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
268.	Đánh giá tình hình chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2018	Trịnh Văn Quân	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
269.	Đánh giá công tác xây dựng CSDL địa chính và đề xuất mô hình quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Bùi Đức Quảng	TS. Lê Văn Thơ	
270.	Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2018 khu vực phía nam Sông Đào thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	Lê Thu Quyên	PGS.TS. Lương Văn Hinh	
271.	Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Lào Cai giai đoạn 2016 - 2018	Lê Anh Quyên	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
272.	Đánh giá công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: đầu tư xây dựng tuyến đường từ cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Nguyễn Tiến Quyết	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
273.	Đánh giá công tác giải phóng mặt bằng của một số dự án trên địa bàn thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh	Nguyễn Thị Sáu	PGS.TS. Lương Văn Hinh	
274.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ GPS trong xây dựng lưới khống chế phục vụ xác định mốc giới, cắm mốc ranh giới, đo vẽ địa chính các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Vi Mạnh Sinh	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
275.	Đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng đất với	Phạm Thái Sơn	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	

	các tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015 - 2018			
276.	Đánh giá công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Yên Ninh, huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Đức Sơn	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
277.	Đánh giá hiệu quả theo nhóm hộ nhằm thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Vũ Thị Tâm	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
278.	Đánh giá ảnh hưởng của đô thị hóa đến sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân ven đô giai đoạn 2013 - 2018 tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Hoành Thanh	GS.TS. Đặng Văn Minh	
279.	Đánh giá công tác lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Vũ Đường Thành	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
280.	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất của một số tổ chức kinh tế tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018	Nguyễn Tấn Thành	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
281.	Nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng tới công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Bắc Quang tỉnh HG giai đoạn 2015-2018	Trần Lệnh Thi	TS. Nguyễn Chí Hiếu	
282.	Đánh giá công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Nguyễn Đức Thiện	GS.TS. Đặng Văn Minh	
283.	Đánh giá việc thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18	Nguyễn Công Thọ	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	

	đoạn Hạ Long Mông Dương đoạn đi qua địa bàn thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh			
284.	Đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các tổ chức được giao đất, thuê đất trên địa bàn thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Nguyễn Thị Hương Thu	TS. Dư Ngọc Thành	
285.	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở trên địa bàn thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015 - 2017	Nguyễn Thu Thủy	GS.TS. Đặng Văn Minh	
286.	Đánh giá hoạt động cấp giấy CNQSDĐ tại văn phòng đăng ký đất đai thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Nguyễn Thị Thủy	TS. Nguyễn Thị Lợi	
287.	Thực trạng quản lý sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp được chuyển đổi từ nông lâm trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2006 - 2017	Lê Công Tiến	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
288.	Đánh giá công tác giải quyết khiếu nại về đất đai trên địa bàn thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2018	Đoàn Quốc Tinh	PGS.TS. Phan Đình Bình	
289.	Đánh giá tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2017	Đỗ Quốc Toàn	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
290.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh giai đoạn từ năm 2015 đến 2018	Vũ Thu Trang	TS. Nguyễn Đức Thạnh	
291.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Yên Bái - tỉnh Yên Bái giai đoạn 2012 - 2017	Trần Thị Thu Trang	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
292.	Nghiên cứu biến động và một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở đô thị tại thành phố Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Lê Thu Trang	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	

293.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại huyện chiêm Hóa - tỉnh Tuyên Quang	Hoàng Thị Huyền Trang	GS.TS. Đặng Văn Minh	
294.	Đánh giá công tác quản lý và sử dụng đất của một số tổ chức kinh tế trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn 2016 - 2018	Vũ Thị Quỳnh Trang	TS. Trần Thị Phả	
295.	Đánh giá hoạt động của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Hoàng Văn Trung	TS. Nguyễn Thanh Hải	
296.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất đến giá đất của một số dự án thu ngân sách khối tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015 - 2018	Phạm Đức Trung	GS.TS. Nguyễn Thế Đăng	
297.	Đánh giá hiệu quả của công tác đấu giá quyền sử dụng đất của một số dự án trên địa bàn huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định giai đoạn 2015 - 2018	Doãn Phi Trường	TS. Nguyễn Thanh Hải	
298.	Đánh giá hoạt động của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định	Trần Văn Trường	PGS.TS. Nguyễn Khắc T. Sơn	
299.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại một số dự án trên địa bàn huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Nông Anh Tú	TS. Vũ Thị Quý	
300.	Nghiên cứu ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất đến giá đất trên địa bàn thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2015 - 2018	Nguyễn Anh Tuấn	TS. Nguyễn Thế Huân	
301.	Đánh giá công tác chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái giai đoạn 2015 - 2018	Hoàng Mạnh Tuấn	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
302.	Đánh giá công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016 – 2020, kế hoạch sử dụng đất 2019 huyện Yên Minh	Ninh Văn Tuấn	TS. Nguyễn Thị Lợi	

303.	Đánh giá hiệu quả của công tác giao đất, thuê đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2015 - 2018	Nguyễn Văn Tuấn	PGS.TS. Phan Đình Bình	
304.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đất của các nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2004 - 2018	Bùi Huy Tuấn	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
305.	Đánh giá thực hiện chính sách bồi thường GPMB và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trương Văn Tuấn	TS. Phan Thị Thu Hằng	
306.	Đánh giá ảnh hưởng của công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đến sinh kế của người dân tại một số dự án trên địa bàn huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Lê Anh Tuấn	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
307.	Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2011 - 2020	Lê Minh Tuấn	TS. Trần Thị Phả	
308.	Đánh giá công tác giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2017	Trần Duyên Tùng	TS. Lê Văn Thơ	
309.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng đất nông lâm trường trên địa bàn huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên	Phạm Thị Thanh Tùng	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
310.	Đánh giá công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đánh giá công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án An lạc viên INDEVCO Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2017 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên	Lê Quang Tùng	TS. Dư Ngọc Thành	
311.	Đánh giá việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2018	Đỗ Văn Tùng	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	

	huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa			
312.	Đánh giá công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở một số dự án trên địa bàn huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2017	Trần Thanh Tùng	TS. Nguyễn Thu Thùy	
313.	Đánh giá sử dụng hiệu quả một số loại hình sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh từ năm 2016 - 2018	Mai Văn Tùng	GS.TS. Đào Thanh Vân	
314.	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp khắc phục công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đã được giao không đúng thẩm quyền tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Lê Xuân Trường	GS.TS. Đặng Văn Minh	
315.	Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Yên minh, tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015 -2018	Nguyễn Hữu Tuyển	TS. Nguyễn Thị Lợi	
316.	Nghiên cứu ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng đến đời sống của người dân bãi Hàng Ga, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai tỉnh Lào Cai	Phạm Thị Thanh Tuyết	TS. Nguyễn Đức Nhuận	
317.	Đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả và quản lý sử dụng đất đối với các tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Đỗ Lê Việt	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
318.	Đánh giá thực trạng và hiệu quả sử dụng đất của các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn thành phố Hạ Long tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2013 - 2018	Ngô Quang Vinh	PGS.TS. Trần Viết Khanh	
319.	Đánh giá thực trạng công tác giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức trên địa bàn thành	Đình Quang Vinh	PGS.TS. Lê Văn Thơ	

		phố Hà Giang giai đoạn 2015 - 2017			
320.		Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp sau dôn điền đổi thửa tại huyện Phú Bình tỉnh Thái nguyên	Dương Ngọc Yên	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
321.	Thạc sĩ ngành Khoa học môi trường	Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới(2015-2018) xã Hùng An huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang	Phạm Ngọc Anh	PGS.TS. Lương Văn Hinh	
322.		Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường nước, không khí thành phố Bắc Kạn	Đỗ Hồng Anh	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	
323.		Đánh giá thực trạng môi trường và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	Phạm Mỹ Anh	GS.TS. Đào Thanh Vân	
324.		Đánh giá hiện trạng chất lượng nước sông Cà Lô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Cao Quang Chung	TS. Phan Thị Thu Hằng	
325.		Đánh giá khả năng xử lý nước thải sinh hoạt của hệ thống MOT của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tỉnh Thái Nguyên	Phạm Thành Công	TS. Dư Ngọc Thành	
326.		Đánh giá hiện trạng môi trường nước thải và đề xuất một số giải pháp giảm thiểu ô nhiễm cho khu công nghiệp Diêm Thụy xã Diêm Thụy huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	Hoàng Văn Dũng	TS. Trần Thị Phả	
327.		Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải KCN Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Thị Ngân Giang	PGS.TS. Phan Đình Bình	
328.		Nghiên cứu xây dựng mô hình thu sương làm nước sạch từ môi số sợi tự nhiên	Vũ Thị Hồng Hạnh	TS. Trần Hải Đăng	
329.		Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phục hồi môi trường đất sau khai thác quặng sắt tại Trại Cau huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên	Trịnh Thái Hậu	TS. Nguyễn Đức Nhuận	

330.	Đánh giá công tác quản lý bùn thải sau tuyển khoáng tại Thái Nguyên	Vũ Minh Hoàng	GS.TS. Đặng Văn Minh	
331.	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước sông Bằng Giang đoạn chảy qua thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Quang Huy	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
332.	Đánh giá hiệu quả một số hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu trong trồng trọt của huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Hồng Khuê	PGS.TS. Trần Văn Điền	
333.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường quản lý chất thải rắn y tế của các bệnh viện tuyến tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Thị Thanh Loan	GS.TS. Nguyễn Thế Đặng	
334.	Ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong đánh giá xói mòn đất huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thành Luân (K23 KHMT)	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng	
335.	Đánh giá thực trạng công tác thẩm định phê duyệt phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Lý Thị Lương	PGS.TS. Lê Văn Thơ	
336.	Nghiên cứu thực trạng công tác đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020	Ngô Thị Mai	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
337.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp tăng cường công tác quản lý môi trường tại huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Hoàng Thế Quân	TS. Nguyễn Chí Hiếu	
338.	Đánh giá thực trạng môi trường và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Phạm Minh Thắng	TS. Phan Thị Thu Hằng	
339.	Nghiên cứu xử lý AMONI, Phốt Phát trong môi trường nước bằng phương pháp hấp phụ sử dụng vật liệu ZnO bằng cấu trúc Nano	Lê Thị Thu Thủy	TS. Hà Xuân Linh	

340.	Đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải nguy hại tại tỉnh Phú Thọ	Nghiêm Thị Thu Trang	TS. Nguyễn Thanh Hải	
341.	Đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Trần Mỹ Trang	TS. Nguyễn Thị Lợi	
342.	Đánh giá thực trạng môi trường và đề xuất giải pháp thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại xã Dương Phong tại huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Kạn	Bế Ngọc Trọng	TS. Nguyễn Đức Thạnh	
343.	Đánh giá thực trạng công tác thu gom và xử lý nước thải của làng nghề Phong Khê thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Đặng Huy Tuấn	TS. Dư Ngọc Thành	
344.	Nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý môi trường tại khu công nghiệp Trung Hà, tỉnh Phú Thọ	Bùi Quang Tùng	TS. Nguyễn Thanh Hải	
345.	Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp ngăn chặn, kiểm soát một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tạ Thanh Tùng	PGS.TS. Đàm Xuân Vận	
346.	Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải trong quá trình khai thác và chế biến khoáng sản tại mỏ Núi Pháo, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Trần Thảo Vân	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
347.	Đánh giá hiện trạng môi trường nước dưới đất khu vực phía nam tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Đức Việt	TS. Vũ Thị Quý	
348.	Nghiên cứu thực trạng sinh thái cảnh quan và chất lượng môi trường nước đầm Ao Châu, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Thị Hồng Xiêm	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
349.	Đánh giá hiện trạng và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở khu bảo tồn quốc gia Nậm Ét phu loi (NEPL) tỉnh Luang Pha Băng, nước CHDCND Lào	Lasy xayalack	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	

350.	Thạc sĩ ngành Chăn nuôi	Thay thế một phần khô dầu đậu tương bằng bột lá <i>Moringa Oliifera</i> trong khẩu phần thức ăn của gà sinh sản Lương Phượng	Lê Quý Biên	PGS.TS. Từ Trung Kiên	
351.		Nghiên cứu ảnh hưởng bổ sung Acid Pak 4 Way đến sức sản xuất của gà Cobb 500 nuôi chuồng kín tại huyện Ba Vì – Hà Nội	Nguyễn Đức Bình	PGS.TS. Trần Thanh Vân	
352.		Nghiên cứu khả năng sản xuất tinh dịch của trâu Chiêm Hóa – Tuyên Quang và ảnh hưởng của thời gian bảo quản đến chất lượng tinh dịch	Đinh Thị Hồng Chiêm	PGS.TS. Trần Huê Viên	
353.		Đánh giá sinh trưởng giai đoạn hậu bị và chất lượng tinh dịch giai đoạn đầu sử dụng của lợn đực giống Landrace, Yorkshire, Duroc nuôi tại trung tâm giống vật nuôi tỉnh Hòa Bình.	Phạm Văn Chiến	PGS.TS. Trần Văn Tường	
354.		Nghiên cứu xây dựng khẩu phần ăn hoàn chỉnh (Total Mix Ration - TMR) từ nguyên liệu phụ phẩm nông nghiệp sẵn có của địa phương có bổ sung men vi sinh vật trong chăn nuôi bò thịt ở nông hộ tại Điện Biên	Nguyễn Thị Hương Giang	TS. Mai Anh Khoa	
355.		Áp dụng một số biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn bản giai đoạn theo mẹ tại Đà Bắc, Hòa Bình	Dương Mạnh Hùng	GS.TS. Nguyễn Duy Hoan	
356.		Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của lợn Lang Đông Khê nuôi trong nông hộ tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Trần Thị Thu Hương	TS. Bùi Thị Thơm	
357.		Nghiên cứu khả năng sinh sản của lợn F1 và khả năng sản xuất thịt của con lai F2(♀ địa phương Đà Bắc x ♂ rừng) nuôi tại Hòa Bình	Bùi Quốc Khánh	TS. Phùng Đức Hoàn	
358.		Khảo sát khả năng sản xuất của hai tổ hợp lai F1 (Yorkshire x Landrace) và F1	Phùng Quang Khoa	TS. Trương Hữu Dũng	

	(Landrace x Yorkshire), phối với đực Duroc nuôi tại trại Thành Long, Lương Sơn, Hòa Bình			
359.	Xác định giá trị dinh dưỡng của một số loại thức ăn phổ biến nuôi trâu bằng phương pháp In vitro gas production và nhu cầu năng lượng trao đổi cho trâu nuôi thịt tại Thái Nguyên	Nguyễn Thị Lan	TS. Trần Văn Thăng	
360.	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh trưởng và sinh sản của trâu Chiêm Hóa – Tuyên Quang	Phạm Thùy Linh	PGS.TS. Trần Huê Viên	
361.	Đánh giá khả năng sinh sản của lợn nái lai ♂ F1 (Rừng x Mùong) x ♀ (Đen Hòa Bình) và khả năng sinh trưởng của con lai giai đoạn sau cai sữa nuôi tại Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.	Phạm Văn Minh	TS. Hà Văn Doanh	
362.	Năng suất sinh sản của lợn nái ông bà, bố mẹ và sự sinh trưởng của lợn con đến 60 ngày tuổi nuôi tại Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Hòa Bình	Phùng Thị My	TS. Hồ Thị Bích Ngọc	
363.	Đánh giá khả năng sản xuất của gà Lạc Thủy nuôi bán thâm canh trong nông hộ tại xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Nguyễn Xuân Nam	TS. Cù Thị Thúy Nga	
364.	Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình, năng suất và chất lượng thịt gà H'Mông nuôi tại xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu tỉnh Hoà Bình	Đỗ Đức Nhân	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy My	
365.	Ảnh hưởng của mức bón đạm và khoảng cách cắt đến năng suất, chất lượng của cây thức ăn <i>Trichathera gigantea</i> trong năm thứ hai	Nguyễn Minh Phương	PGS.TS. Từ Trung Kiên	
366.	Nghiên cứu ảnh hưởng của khối lượng sơ sinh và bổ sung Probiotic đến năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn lai (Landrace x Yorkshire) nuôi tại Hòa Bình	Nguyễn Văn Quang	GS.TS. Nguyễn Duy Hoan	

367.		Ảnh hưởng của mật độ trồng và mức bón phân chuồng đến năng suất, chất lượng của cây thức ăn <i>Moringa oleifera</i> trong năm thứ hai	Hồ Anh Thắng	TS. Trần Thị Hoan	
368.		Nghiên cứu sử dụng chế phẩm sinh học Milk feed trong chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt tại trại lợn Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	Phạm Phương Thảo	TS. Trần Văn Thăng	
369.		Ảnh hưởng của mức bón đạm và tuổi thu hoạch đến năng suất và chất lượng của cây thức ăn <i>Moringa oleifera</i> trong năm thứ hai	Hoàng Thị Thu Trang	GS.TS. Từ Quang Hiến	
370.		Một số đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh sản, sinh trưởng của lợn Mán nuôi tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	Trần Tiến Trường	GS.TS. Từ Quang Hiến	
371.		Ảnh hưởng của một số giải pháp kỹ thuật đến khả năng sinh sản của lợn bản nuôi lại huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Bùi Văn Tứ	TS. Nguyễn Thu Quyên	
372.		Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh sản của gà Lạc Thủy nuôi trong nông hộ tại huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Nguyễn Văn Tuấn	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy Mỹ	
373.		Nghiên cứu đặc điểm ngoại hình, sinh trưởng, khả năng cho thịt của lợn bản địa và con lai F1 (♂ Rừng x ♀ bản địa) nuôi tại huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	Hoàng Thế Việt	TS. Nguyễn Đức Hùng	
374.		Đánh giá một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của đàn gà Lông Xước thể hệ thứ nhất nuôi tại Thái Nguyên	Đỗ Đăng Vinh	PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang	
375.	Thạc sĩ ngành Thú y	Nghiên cứu thử nghiệm vaccine đa giá phòng bệnh viêm phổi do vi khuẩn <i>Actinobacillus pleuropneumoniae</i> , <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> và <i>Streptococcus suis</i> gây ở lợn tại tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thị Quỳnh Ánh	TS. Trần Đức Hạnh	

376.	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> gây bệnh tụ huyết trùng ở bò tại huyện Thạch Thất, Hà Nội và biện pháp phòng trị	Vương Thị Chung	PGS.TS. Đặng Xuân Bình	
377.	Nghiên cứu bệnh sán lá ruột ở gà, vịt tại một số địa phương thuộc tỉnh Thái Nguyên và biện pháp phòng trị	Nguyễn Văn Hiến	PGS.TS. Lê Minh	
378.	Đánh giá thực trạng giết mổ lợn và ô nhiễm một số vi sinh vật hiếu khí trên thịt lợn bán tại khu vực quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Nguyễn Thị Cúc Hoa	TS. Đỗ Quốc Tuấn	
379.	Xác định một số đặc tính sinh vật, hóa học của vi khuẩn <i>Actinobacillus pleuropneumoniae</i> và <i>Streptococcus suis</i> gây bệnh viêm phổi ở lợn nuôi tại huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang và biện pháp điều trị	Nguyễn Mạnh Hùng	PGS.TS. Nguyễn Quang Tính	
380.	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ bệnh ve trên chó nuôi tại quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và biện pháp phòng, trị	Lê Thị Thu Phương	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngân	
381.	Bệnh do sán dây <i>Moniezia</i> spp. gây ra trên dê tại huyện Lạng Giang và huyện Yên Thế - tỉnh Bắc Giang, biện pháp phòng trị	Dương Ngọc Quân	GS.TS. Nguyễn Thị Kim Lan	
382.	Nghiên cứu thực trạng vệ sinh thú y ở một số cơ sở giết mổ lợn và mức độ ô nhiễm vi khuẩn <i>Salmonella</i> trên thịt lợn tại huyện Hoài Đức- Hà Nội	Nguyễn Duy Thắng	GS.TS. Nguyễn Quang Tuyên	
383.	Nghiên cứu bệnh Care và biện pháp điều trị trên chó đến khám và chữa bệnh tại Bệnh xá Thú y – trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	Nguyễn Đình Thắng	TS. Phan Thị Hồng Phúc	
384.	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ bệnh Tiên mao trùng trên đàn trâu, bò của tỉnh Bắc Ninh, xây dựng bản đồ dịch tễ và đề xuất biện pháp phòng chống hiệu quả	Mai Hải Hà Thu	TS. Nguyễn Văn Quang	

385.		Nghiên cứu bệnh do <i>Demodex canis</i> gây ra trên chó nghiệp vụ tại trường Trung cấp 24 Biên phòng và phác đồ điều trị	Nguyễn Thế Anh Tuấn	TS. Phan Thị Hồng Phúc	
386.		Nghiên cứu bệnh giun phổi lợn tại hai huyện thuộc tỉnh Điện Biên và biện pháp phòng trị	Nguyễn Thị Hương Uyên	TS. Phạm Diệu Thùy	
387.	Thạc sĩ ngành Lâm học	Đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp trong chi trả dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2017	Nguyễn Hồng Anh	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
388.		Nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp góp phần cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Phạm Thanh Bình	1. GS.TS. Đặng Kim Vui 2. TS. Đặng Kim Tuyền	
389.		Nghiên cứu đặc điểm lâm học và thử nghiệm trồng cây Kháo vàng (<i>Machilus bonii</i> Lecomte) tại tỉnh Tuyên Quang	Nguyễn Thành Công	TS. Nguyễn Thị Thoa	
390.		Nghiên cứu một số đặc điểm cấu trúc của các trạng thái rừng tự nhiên tại tỉnh Tuyên Quang	Vũ Mạnh Cường	1. TS. Nguyễn Thanh Tiến 2. TS. Hoàng Văn Thắng	
391.		Nghiên cứu một số giải pháp kỹ thuật cho đề xuất phát triển rừng trồng quế tại huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Trần Văn Chuyên	TS. Nguyễn Văn Thái	
392.		Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc và tái sinh tự nhiên một số trạng thái rừng thứ sinh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Trần Quang Đại	1. TS. Đỗ Hoàng Chung 2. TS. Hoàng Văn Thắng	
393.		Nghiên cứu sinh trưởng và kỹ thuật nhân giống cây Hồi tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Lục Thượng Đại	TS. Nguyễn Công Hoan	
394.		Nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng cháy và chữa cháy rừng tại huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Trần Lê Hiếu	PGS.TS. Trần Thị Thu Hà	
395.		Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên,	Phan Anh Trung Hiếu	TS. Nguyễn Thanh Tiến	

	tỉnh Lào Cai.			
396.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học và sinh thái loài Thiết sam Đông Bắc (<i>Stuga chinensis</i>) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Lương Đức Hoàng	TS. Hồ Ngọc Sơn	
397.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển rừng tại huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Lương Văn Minh	TS. Trần Công Quân	
398.	Nghiên cứu khả năng hấp thụ carbon của rừng trồng Sa mộc tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Đoàn Doanh Tiến	1. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền 2. TS. Đỗ Hoàng Chung	
399.	Nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng cháy chữa cháy rừng tại Vườn Quốc Gia Hoàng Liên, tỉnh Lào Cai.	Nguyễn Hữu Tuấn	TS. Lê Sỹ Hồng	
400.	Nghiên cứu cơ sở khoa học, đề xuất giải pháp trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn tỉnh Lào Cai.	Phạm Văn Tuấn	PGS.TS. Trần Quốc Hưng	
401.	Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.	Trần Duy Tùng	TS. Đàm Văn Vinh	
402.	Nghiên cứu cơ sở thực tiễn đề xuất một số giải pháp phát triển rừng phòng hộ tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Hoàng Đức Thọ	TS. Nguyễn Thị Thu Hoàn	
403.	Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho người dân vùng đệm Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn, Lào Cai	Nguyễn Phương Văn	PGS.TS. Trần Quốc Hưng	
404.	Nghiên cứu cơ sở khoa học sản xuất chế phẩm sinh học tăng độ ẩm vật liệu cháy dưới tán rừng thông nhằm hạn chế khả năng cháy rừng ở Việt Nam	Nguyễn Đức Anh	1. PGS.TS. Trần Quốc Hưng 2. TS. Vũ Văn Định.	

405.	Nghiên cứu thực trạng và tăng cường sinh kế cho người dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng tại vùng đệm khu ATK định hóa, tỉnh Thái Nguyên	Vũ Đức Công	TS. Trần Công Quân	
406.	Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học và tri thức địa phương về cây Trà hoa vàng tại tỉnh Bắc Kạn	Nguyễn Thị Duyên	1. TS. Nguyễn Văn Thái 2. TS. Đỗ Hoàng Chung	
407.	Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học và kỹ thuật gây trồng loài Cà gai leo (<i>Solanum pocombens</i>) tại huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	Đông Việt Huân	1. GS.TS. Đặng Kim Vui 2. PGS.TS. Trần Quốc Hưng	
408.	Nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp góp phần cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Văn Núi	TS. Đặng Kim Tuyền	
409.	Nghiên cứu đặc điểm sinh vật học và kỹ thuật nhân giống Hoàng tinh trắng tại tỉnh Bắc Kạn	Hà Xuân Kỳ	PGS.TS. Trần Thị Thu Hà	
410.	Giải pháp quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng trên địa bàn huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Nguyễn Phúc Mạnh	TS. Dương Văn Thảo	
411.	“Nghiên cứu chọn cây giống Quế (<i>Cinamomum cassia</i> Blume) có sản lượng vỏ và hàm lượng tinh dầu cao phục vụ sản xuất giống trên địa bàn huyện Văn Yên.	Nguyễn Hữu Trà	PGS.TS. Lê Sỹ Trung	
412.	Giải pháp bảo tồn và phát triển cây thuốc tại Vườn quốc gia Phia Oắc – Phia Đén, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Trung Thành	TS. Hồ Ngọc Sơn	
413.	Nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng tài nguyên cây thuốc của cộng đồng người Dao tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Phan Thanh Thắng	TS. Đỗ Hoàng Chung	
414.	Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng tỉnh	Hứa Văn Tiến	TS. Nguyễn Thanh Tiến	

		Thái Nguyên			
415.		Nghiên cứu đặc điểm lâm học và kỹ thuật nhân giống loài Kháo vàng (<i>Machilus bonii</i> Lecomte) tại tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Duy Tuấn	TS. Lê Văn Phúc	
STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1.	Đại học (Ngành Khoa học môi trường)	Đánh giá thực trạng nước thải nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ - Thành phố Thái Nguyên	Lê Thị Thùy Linh	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
2.		Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động khai thác than đến môi trường và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý mỏ than khánh hòa tại xã Phúc Hà - Thành phố Thái Nguyên	Đình Tuấn Anh	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
3.		Nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động khai thác quặng sắt đến môi trường nước trên địa bàn Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Trần Trọng Đại	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
4.		Đánh giá hiện trạng xử lý nước thải tại TP Bắc Kạn	Nguyễn Lý Sơn Tùng	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
5.		Đánh giá môi trường xung quanh tại trang trại chăn nuôi Ba Trại - Ba Vì - Hà Nội	Lãnh Mạnh Hùng	PGS.TS. Đỗ Thị Lan	
6.		Đánh giá hiện trạng rác thải tại phường Cẩm Trung thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	Cao Minh Đức	TS. Nguyễn Thanh Hải	
7.		Đánh giá thực trạng môi trường tại bãi rác Nam Sơn - Sóc Sơn - Hà Nội	Nguyễn Thị Kiều Anh	TS. Nguyễn Thanh Hải	
8.		Đánh giá thực trạng quản lý chất thải rắn sinh hoạt và đề xuất phương hướng quản lý	Nguyễn Thị Phương Yên	TS. Nguyễn Thanh Hải	

		chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn phường An Tảo, thành phố Hưng Yên			
9.		Đánh giá thực trạng rác thải sinh hoạt thị trấn Bắc Sơn huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn.	Dương Kim Khánh	TS. Dư Ngọc Thành	
10.		Đánh giá hiệu quả bể bioga plastic nổi trong xử lý chất thải trại lợn hộ gia đình ông Hoàng Văn Thắng - tổ 16 - TPTN	Luân Văn Lý	TS. Dư Ngọc Thành	
11.		Đánh giá thực trạng nước sông Cầu chảy qua TP Bắc Kạn	Phạm Thế Long	TS. Dư Ngọc Thành	
12.		Đánh giá thực trạng nước sông Cầu chảy qua TP Bắc Kạn	Trần Thu Hương	TS. Dư Ngọc Thành	
13.		Đánh giá hiện trạng môi trường thị trấn Khánh Yên- Văn Bàn -Lào Cai	Nguyễn Văn Thiệp	TS. Dư Ngọc Thành	
14.		Đánh giá hiện trạng môi trường Xã Cao Mã Pờ- huyện Quan Bạ- tỉnh Hà Giang	Viên Ngọc Chiến	TS. Dư Ngọc Thành	
15.		Đánh giá hiện trạng môi trường bệnh viện đa khoa thị trấn Bình Gia- H. Bình Gia- T. Lạng Sơn	Trần Thị Hải Yến	TS. Dư Ngọc Thành	
16.		Đánh giá hiện trạng môi trường làng nghề tại khu vực TP Hà Giang, Tỉnh Hà Giang.	Nguyễn Việt Hải	TS. Nguyễn Chí Hiếu	
17.		Đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt tại Thành phố Thái Nguyên	Phan Đức Tuệ	TS. Nguyễn Chí Hiếu	
18.		Đánh giá công tác thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn TP Sông Công 2016-2017	Nguyễn Quang Thảo	TS. Nguyễn Chí Hiếu	
19.		Đánh giá hiện trạng công tác quản lý, xử lý rác thải sinh hoạt tại phường Phan Đình Phùng thành phố Thái Nguyên	Phạm Thị Thùy Linh	TS. Trần Thị Phả	
20.		Đánh giá công tác thu gom và quản lý rác thải sinh hoạt huyện Phú Lương- TPTN	Lê Minh Tùng	TS. Trần Thị Phả	
21.		Đánh giá công tác thu gom và quản lý rác thải rắn huyện Phú Lương - TP. Thái Nguyên	Trần Tuấn Anh	TS. Trần Thị Phả	
22.		Đánh giá hiện trạng và đề xuất biện pháp	Nguyễn Nhật Trường	TS. Trần Thị Phả	

		giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho xưởng gỗ bóc tại xã Hòa Mục - Huyện chợ mới - Tỉnh Bắc Kạn			
23.		Đánh giá hiện trạng thu gom và quản lý rác thải nguy hại huyện Phú Lương- TPTN	Lục Văn Đại	TS. Trần Thị Phả	
24.		Đánh giá hiện trạng xử lý rác thải rắn sinh hoạt và đề xuất một số giải pháp hợp lý tại huyện Pác Nặm- Bắc Kạn	Ma Xuân Cương	TS. Trần Thị Phả	
25.		Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực nông thôn tại xã Lãng Can - huyện Lâm bình - Tỉnh Tuyên Quang	Ma Doãn Trường	TS. Trần Thị Phả	
26.		Đánh giá công tác thu gom và quản lý rác thải bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Nguyên	Vũ Thị Trang	Ths. Dương Thị Minh Hòa	
27.		Đánh giá công tác thu gom và quản lý rác thải của bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Dương Thị Mai	Ths. Dương Thị Minh Hòa	
28.		Đánh giá hiện trạng môi trường không khí trên địa bàn phường Đồng Quang TPTN năm 2017 và đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm	Vũ Linh Trang	Ths. Dương Thị Minh Hòa	
29.		Đánh giá hiện trạng nước sinh hoạt tại xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc- tỉnh Hòa Bình	Nguyễn Sơn Tùng	Ths. Dương Thị Minh Hòa	
30.		Đánh giá hiện trạng nước sông Cầu chảy qua thị xã Phổ Yên - Thái Nguyên	Dương Ngọc Hiếu	Ths. Đặng T. Hồng Phương	
31.		Đánh giá hiện trạng xử lý bùn thải tại công ty khoáng sản Núi Pháo	Nguyễn Hữu Anh Đức	Ths. Đặng T. Hồng Phương	
32.		Đánh giá tác động của du lịch đến hiện trạng môi trường hiện nay	Lục Thị Hiệu	Ths. Đặng T. Hồng Phương	
33.		Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sản xuất nấm của cơ sở tới môi trường	Vũ Phương Hoa	Ths. Đặng T. Hồng Phương	
34.		Đánh giá công tác quản lý rác thải sinh hoạt và đề xuất biện pháp xử lý trên địa bàn thị trấn Đông Khê- H. Thạch An- T. Cao Bằng	Triệu Quốc Thời	Th.S. Nguyễn Minh Cảnh	

35.		Đánh giá hiện trạng nước thải chăn nuôi sau khi qua xử lý Bioga	Nguyễn Văn Chiến	Th.S. Nguyễn Minh Cảnh	
36.		Đánh giá hiện trạng môi trường và đề xuất biện pháp xử lý tại UBND Yên Thành- Yên Bình- Yên Bái	Triệu Văn Thực	Th.S. Nguyễn Minh Cảnh	
37.		Đánh giá hiện trạng môi trường nước thải tại nhà máy xi măng La Hiên Võ Nhai Thái Nguyên	Hà Phương Nam	Ths. Nguyễn Thị Huệ	
38.		Đánh giá chất lượng nước sinh hoạt tại trang trại chăn nuôi Ba Trại - Ba Vì - Hà Nội	Nguyễn Thị Duy	Ths. Nguyễn Thị Huệ	
39.		Đánh giá chất lượng nước trên địa bàn phường Trung Vương- Tỉnh Thái Nguyên.	Đỗ Thị Phương Thảo	Ths. Nguyễn Thị Huệ	
40.		Đánh giá hiện trạng môi trường nước thành phố Cao Bằng	Nông Ngọc Lan	Ths. Nguyễn Thị Huệ	
41.		Đánh giá môi trường nước thải chăn nuôi lợn tại trang trại chăn nuôi Ba Trại, Ba Vì, Hà Nội	Nông Ngọc Lan	Ths. Nguyễn Thị Huệ	
42.		Đánh giá hiện trạng nước thải sinh hoạt thị trấn Đình Cả huyện Võ Nhai tỉnh Tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Đắc Nguyên	Ths. Hà Đình Nghiêm	
43.		Ứng dụng công nghệ hút dung dịch đất để phân tích nhanh một số chỉ tiêu hóa tính đất	Trần Phương Anh	Ths. Hà Đình Nghiêm	
44.		Đánh giá hiện trạng xử lý nước thải công nghiệp và đề xuất phương án xử lý tại Công ty khoáng sản Núi Pháo	Vũ Xuân Phong	Ths. Hà Đình Nghiêm	
45.		Đánh giá hiện trạng xử lý rác thải sinh hoạt và đề xuất phương án xử lý cho nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ- TP Thái Nguyên	Vũ Tuấn Huy	Ths. Hà Đình Nghiêm	
46.		Đánh giá hiện trạng nước sinh hoạt tại Xã quyết thắng- TPTN	Nguyễn Ngọc Dương	Ths. Hà Đình Nghiêm	
47.		Đánh giá xử lý nước thải chăn nuôi bằng bể Bioga tại trang trại Long Cương	Nguyễn Trường Giang	Ths. Dương Minh Ngọc	

48.		Đánh giá công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn nguy hại đối với các chủ nguồn thải có lượng phát sinh nhỏ hơn 600kg/năm trên địa bàn huyện Phú Lương- tỉnh Thái Nguyên	Đỗ Nam Khánh	Ths. Dương Minh Ngọc	
49.		Đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác than đến chất lượng môi trường nước xung quanh công ty Núi Hồng- Đại Từ- Thái Nguyên	Bùi Thị Như Quỳnh	Ths. Dương Minh Ngọc	
50.		Đánh giá hiện trạng thu gom và xử lý chất thải ở công ty Núi Pháo	Nguyễn Anh Quân	Ths. Dương Minh Ngọc	
51.		Đánh giá hiện trạng nước thải sinh hoạt tại phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên và đề xuất biện pháp xử lý	Nguyễn Huyền Trang	Ths. Hoàng Thị Lan Anh	
52.		Đánh giá thực trạng công tác quản lý chất thải rắn y tế bệnh viện lao phổi Thái Nguyên và đề xuất nâng cao hiệu quả quản lý	Trần Trọng Long	Ths. Hoàng Thị Lan Anh	
53.		Đánh giá hiện trạng môi trường không khí tại nhà máy xi măng La Hiên Võ Nhai, Thái Nguyên	Lê Thị Hương Ly	Ths. Hoàng Thị Lan Anh	
54.		Đánh giá thực trạng nước sông Cầu chảy qua TP Thái Nguyên	Kiều Minh Thúy	Ths. Hoàng Thị Lan Anh	
55.		Đánh giá công nghệ xử lý nước của công ty cổ phần nước sạch Lai Châu	Vũ Văn Nguyễn	Ths. Hoàng Thị Lan Anh	
56.		Nghiên cứu hiện trạng vệ sinh MT và QL chất thải rắn và đề xuất phương án cải thiện chất lượng Môi Trường	Đôn Văn Nam	ThS Hoàng Quý Nhân	
57.		Nghiên cứu các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường Thành phố Thái Nguyên theo thông tư 43/2015-BTNMT giai đoạn 2018 - 2023	Trần Thị Ngọc Huyền	ThS Hoàng Quý Nhân	
58.		Đánh giá hiện trạng ô nhiễm không khí và đề xuất phương án cây trồng cải tạo môi trường tại khu khai thác chế biến khoáng sản Núi	Trương Văn Mau	ThS Hoàng Quý Nhân	

		Pháo			
59.		Đánh giá hiện trạng quản lý chất thải nguy hại của các cơ sở sản xuất phát sinh nhỏ hơn 600kg/1 năm tại thị xã Phổ Yên	Nguyễn Thị Lan Hương (0063)	TS. Trần Hải Đăng	
60.		Đánh giá chất lượng nước thải của công ty cổ phần bia Vicoba Thái Nguyên	Nguyễn Thị Lan Hương (0042)	TS. Trần Hải Đăng	
61.		Đánh giá công nghệ của trạm xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	Nguyễn Đức Bình	TS. Trần Hải Đăng	
62.		Nghiên cứu xây dựng mô hình lưới thu sương tạo nước sạch từ các sợi tự nhiên	Nguyễn Thị Ánh	TS. Trần Hải Đăng	
63.		Đánh giá hiện trạng quản lý chất thải nguy hại của các cơ sở sản xuất phát sinh nhỏ hơn 600kg/năm tại thành phố Thái Nguyên	Hoàng Thị Trang Nhung	TS. Trần Hải Đăng	
64.		Đánh giá hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn tại bệnh viện đa khoa huyện Ba Bể- tỉnh Bắc Kạn	Ma Thị Chuyên	TS. Trần Hải Đăng	
65.		Đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường đất và đề xuất biện pháp giảm thiểu tại công ty TINH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	Tạc Nguyệt Thu	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
66.		Đánh giá hiện trạng quản lý và giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi tại trang trại Long Cương.	Lương Thị Diệu Linh	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Nông	
67.		Đánh giá hiện trạng xử lý rác thải tại thị xã Nghĩa Lộ- tỉnh Yên Bái	Vũ Thị Thanh Hà	PGS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
68.		Đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình xây dựng khu Đô thị Tân Đức TX Phổ Yên	Nguyễn Văn Huy	PGS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
69.		Đánh giá hiện trạng quản lý và giải pháp xử lý chất thải tại công ty Khoáng sản Núi Pháo	Đoàn Anh Tú	PGS.TS. Nguyễn Thế Hùng	
70.		Đánh giá diễn biến chất lượng nước sông cầu tại trạm quan trắc tự động trên địa bàn TPTN, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-	Nguyễn Duy Nam	PGS.TS. Trần Văn Điền	

		2018.			
71.		Đánh giá hiện trạng công tác quản lý rác thải sinh hoạt và đề xuất một số biện pháp xử lý rác thải sinh hoạt tại địa bàn thị trấn Chợ Rã- H. Ba Bể- T. Bắc Kạn	Phan Thị Nhật Lệ	PGS.TS. Trần Văn Điền	
72.		Đánh giá hiện trạng môi trường các làng nghề tại TP Sông Công	Đặng Thị Thúy Anh	PGS.TS. Trần Văn Điền	
73.		Đánh giá công tác quản lý môi trường tại phường Hương Sơn- TPTN tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2018	Nguyễn Hương Liên	PGS.TS. Trần Văn Điền	
74.		Đánh giá chất lượng môi trường nước sinh hoạt tại thành phố	Hoàng La Tiệp	TS. Phan Thị Thu Hằng	
75.		Đánh giá hiện trạng xử lý nước thải trong công tác khai thác và chế biến khoáng sản của công ty Khoáng sản Núi Pháo	Phạm Thái Hưng	TS. Nguyễn Đức Thạnh	
76.		Đánh giá chất lượng môi trường nước sinh hoạt của khu vực xã Lý Quốc- H. Hạ Lang- T. Cao Bằng	Mã Thành Công	TS. Nguyễn Đức Thạnh	
77.		Đánh giá chất lượng nước thải sinh hoạt và đề xuất giải pháp xử lý tại huyện Bắc Mê - Hà Giang	Lã Văn Trung	TS. Nguyễn Đức Thạnh	
78.		Nghiên cứu hiện trạng chất thải thực phẩm tại các chợ trên địa bàn huyện Phú Bình, ứng dụng sản xuất phân bón hữu cơ trong nông nghiệp - cho cây rau	Ngô Thị Kiều Oanh	TS. Hà Xuân Linh	
79.		Nghiên cứu hiện trạng chất thải thực phẩm tại các chợ trên địa bàn huyện Phú Lương, ứng dụng sản xuất phân bón hữu cơ trong nông nghiệp - cho cây chè	Nguyễn Thị Linh	TS. Hà Xuân Linh	
80.		Đánh giá thực trạng nước thải tại Trung tâm Quan trắc môi trường Thái Nguyên và đề xuất một số giải pháp xử lý ô nhiễm	Lê Thị Cẩm Tú	ThS. Nguyễn Minh Cảnh	
81.		Đánh giá công tác quản lý nhà nước về môi	Hoàng Mạnh Cường	ThS. Nguyễn Thị Huệ	

		trường tại phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2013 - 2017			
82.		Đánh giá hiện trạng xử lý rác thải sinh hoạt tại Công ty Môi trường đô thị Thái Nguyên	ThS. Dương Minh Ngọc	ThS. Dương Minh Ngọc	
83.		Đánh giá công tác quản lý môi trường tại Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa	Lê Trần Hưng	ThS. Hà Đình Nghiêm	
84.					
85.					
86.					
87.					
88.					
89.					
90.					
91.					
92.					
93.					
94.					
95.					